



TẠP CHÍ

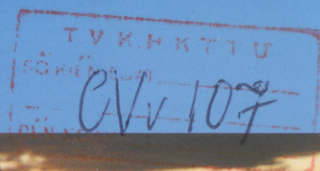
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

Số 5
2002

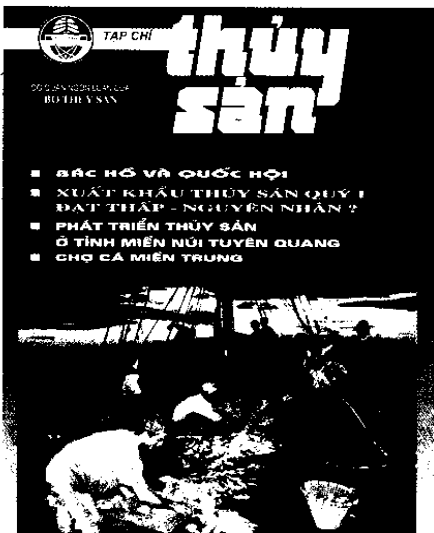
ISSN 0866-710

- BÁC HỒ VÀ QUỐC HỘI
- XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ I ĐẠT THẤP - NGUYÊN NHÂN ?
- PHÁT TRIỂN THỦY SẢN Ở TỈNH MIỀN NÚI TUYÊN QUANG
- CHỢ CÁ MIỀN TRUNG



TRONG SỐ NÀY - IN THIS ISSUE

- ⑥ Thử bản về nguyên nhân xuất khẩu quý I năm nay đạt thấp
Discussion on causes for decrease in fisheries export of the first quarter of 2002
- ⑧ Nhu cầu và năng lực sản xuất tôm giống ở Đồng bằng Sông Cửu Long
Demand and capacity of producing shrimp seed at Mekong river delta
- ⑫ Ảnh hưởng của nhiệt độ và pH đến hoạt độ của Proteaza ở tôm sú
Influence of temperature and pH on activity of Proteaza in black tiger shrimp
- ⑮ Vấn đề quản lý tài nguyên nước
Matter of water resource management
- ⑲ Mùa bão lũ - Những việc cần làm
Flood/storm season - Activities need to be done
- ⑳ Khuyến cáo về việc kiểm dịch tôm giống
Recommendation on quarantine of shrimp seed
- ㉔ Phát triển thủy sản ở tỉnh miền núi Tuyên Quang
Fisheries development in the mountainous province of Tuyen Quang
- ㉘ Chợ cá miền Trung
Fish market in the Central Region
- ㉚ Hội thảo về xuất khẩu hải sản sang Hoa Kỳ
Workshop on seafood export to USA



"Công ty XNK Thủy sản Côn Đảo đánh cá tại ngư trường đảo Trường Sa."
Ảnh: Xuân Trường

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 5
2002

Headquarter: 12 NguyenCongHoan Str., BaDinh Dist., HaNoi
Tel: (04) 8345457 - 7716634 - Fax: 84.4 8345457
Editor-in-chief: Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001

KỶ NIỆM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
CHÀO MỪNG NGÀY BẦU CỬ QUỐC HỘI KHÓA XI

BÁC HỒ VÀ QUỐC HỘI

◆ **HOÀNG MINH**

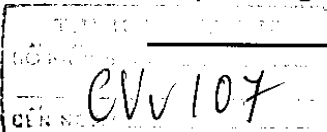


BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
LÀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA MỖI CỬ TRI

Không phải ngẫu nhiên, ngày 19/5/2002 được chọn là ngày cả nước nô nức tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa đầu Thiên niên kỷ mới.

Ngày 19/5/2002 song trùng hai sự kiện: kỷ niệm ngày sinh lần thứ 112 Chủ tịch Hồ Chí Minh và ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI nước CHXHCN Việt Nam. Đúng như một nhà thơ đã viết: "Niềm vui nhân đôi, thành đôi hạnh phúc".

Lật dở trang sử đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam mới, cuộc Tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội



Tạp chí Thủy sản số 5/2002 * 1

khóa I ngày 6/1/1946, giữa thời kì cách mạng còn trứng nước, thù trong giặc ngoài, lại thấy chói sáng những dòng Bác viết trong “Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu” :

“Ngày mai, mồng 6 tháng giêng năm 1946.

Ngày mai là một ngày sẽ đưa quốc dân ta lên con đường mới mẻ.

Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình.

Ngày mai, dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng : Về mặt trận quân sự thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù. Về mặt chính trị thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn...” (Hồ Chí Minh toàn tập – tập 4 – NXB Chính trị Quốc gia).

*“Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn” - quả là một cách ví von tài tình. Bác là người thấy rõ hơn ai hết sức mạnh của nền dân chủ. Và gần hai tháng sau, ngày 2/3/1946, tại phiên khai mạc kì họp thứ nhất Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tại nhà hát lớn Hà Nội, lại chính Bác, *Người Công Dân Số Một*, ứng cử tại Hà Nội, trúng cử với số phiếu cao nhất : 98,4%, là người hiểu rõ hơn ai hết sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, đã đề xuất :*

“Trong lúc toàn thể đồng bào đang tranh đấu thì những đồng chí cánh mạng Việt Nam ở hải ngoại không có thì giờ tham gia vào cuộc Tổng tuyển cử của dân ta, vì thế muốn tỏ sự đoàn kết toàn dân, Chính phủ xin đề nghị với Đại hội mở rộng số đại biểu ra thêm 70 người nữa. 70 người ấy là mời các đồng chí ở hải ngoại về : Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội, và như thế là Quốc Hội của ta tỏ cho thế giới, cho toàn dân biết là chúng ta đoàn kết nhất trí, mà đoàn kết nhất trí thì việc gì cũng thành công...” (Diễn văn khai mạc kì họp thứ nhất, Quốc hội khóa I-SDD).

Thật là đại kì tài. Giữa muôn ngàn sóng gió, khi các thế lực phản động núp bóng Tưởng Giới Thạch và thực dân đế quốc lăm le lật đổ Chính quyền Cách mạng non trẻ, Bác Hồ đã noi gương các bậc tiên hiền : *“Lấy trí nhân thay cường bạo”*. Chỉ có tư tưởng Hồ Chí Minh, bản lĩnh Hồ Chí Minh, chỉ có niềm tin vững chắc vào sức mạnh vô địch của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, mới đủ tầm vóc dung nạp những Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, những bọn Việt quốc, Việt cách phản cách mạng hồi ấy, tham gia Quốc hội; chặn đứng thủ đoạn xuyên tạc của địch, mở rộng mặt trận toàn dân kháng chiến, kiến quốc.

Cho nên, việc lấy ngày 19/5/2002 làm ngày toàn dân tham gia bầu cử Quốc hội khóa XI thật đầy ý nghĩa.

Trong số các đại biểu được các cấp ủy Đảng, Mặt trận Tổ quốc và cử tri tín nhiệm giới thiệu vào danh sách ứng cử tham gia Quốc hội kỳ này, ngành thủy sản vinh dự có tới 7 ứng cử viên, hoạt động trên nhiều lĩnh vực từ trung ương đến cơ sở : Ks. Vũ Hữu Bắc - Tổng giám đốc Tổng công ty thủy sản Hạ Long; Ts. Trần Thị Việt Ngân - Sở Thủy sản Phú Yên; Ks. Đào Công Thiên - Sở Thủy sản Khánh Hòa; Ks. Lê Văn Tuấn - Phó giám đốc Sở Thủy sản Bình Thuận; Ts. Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng Bộ Thủy sản; Ks. Trần Thị Thu Nga - Phó giám đốc Sở Thủy sản Bến Tre; Ks. Bùi Thị Hiền - Trung tâm khuyến ngư Kiên Giang.

Mong rằng các ứng cử viên ngành thủy sản trúng cử đại biểu Quốc hội sẽ có những đóng góp xứng đáng trong cơ quan quyền lực cao nhất này. Mong rằng các đại biểu Quốc hội khóa XI hãy ghi nhớ sâu sắc lời Bác dạy : *“Những người trúng cử sẽ phải ra sức giữ vững nền độc lập của Tổ Quốc, ra sức mưu sự hạnh phúc cho đồng bào. Phải luôn nhớ và thực hành câu : “Vi lợi nước, quên lợi nhà. Vi lợi chung, quên lợi riêng”. Phải làm cho xứng đáng với đồng bào, xứng đáng với Tổ quốc” (Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu - Hồ Chí Minh toàn tập – SDD)■*

NGHIÊN CỨU ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

(Tiếp Tạp chí Thủy sản số 3/2002)

♦ TS. HÀ XUÂN THÔNG

Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

2/ PHÂN TÍCH THỂ CHẾ TRONG NGHIÊN CỨU ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ

Mục đích của việc phân tích thể chế trong nghiên cứu đồng quản lý nghề cá là xem xét các yếu tố chủ yếu trong các quy định của luật pháp và qui chế nhằm xây dựng một chiến lược phù hợp trong tổ chức thực hiện. Phân tích thể chế cho biết những qui định trong thể chế tác động như thế nào đối với hành vi cũng như tính sáng tạo của những người sử dụng các nguồn lợi. Từ đó có thể điều phối, kết hợp và hình dung được các cách thức quản lý, thực thi và cưỡng chế một cách phù hợp.

* Qui mô và mức độ tham gia của nhóm người sử dụng một nguồn lợi, cách thức tổ chức các cộng đồng những người sử dụng. Những nhiệm vụ và quyền lực chủ yếu của các nhóm, cấp bậc điều phối các nhóm,...

* Đại diện các cộng đồng và các nhóm là ai, ai cử ra họ và họ được quyết định những vấn đề gì, họ

Qua phân tích, cũng có thể đưa ra các mô hình tổ chức và chính cách tổ chức hệ thống và tổ chức thực hiện cũng ảnh hưởng, nhiều khi làm thay đổi cả các thể chế.

Từ cách phân tích như vậy có thể tổng hợp để lựa chọn loại hình đồng quản lý phù hợp cho các trường hợp khác nhau.

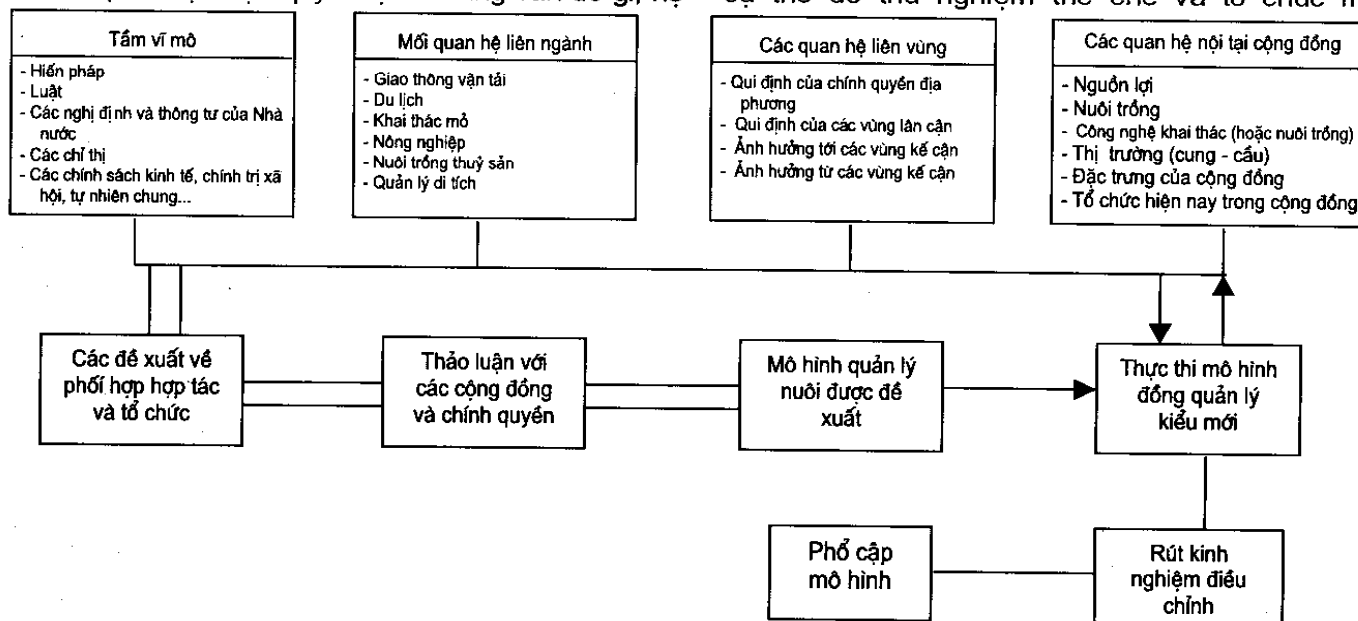
Nội dung cơ bản của phân tích thể chế có thể là:

* Hệ thống quyền sở hữu được phân lập để xác định ai có quyền sử dụng và khai thác các nguồn lợi, ai đánh giá bảo vệ và phát triển, quyền sở hữu có được chuyển nhượng không.

được thay mặt cho các cộng đồng ở mức độ nào.

* Các cách thức tổ chức hành động và bộ máy tổ chức hợp lý nhất (đã tồn tại và có thể...).

Từ công việc phân tích đến hình thành một chương trình nghiên cứu sẽ cho phép chọn lọc các ý tưởng phù hợp với từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể để thử nghiệm thể chế và tổ chức mới.



Sơ đồ 1 : Chương trình nghiên cứu phân tích thể chế trong quản lý nguồn lợi chung của ngành Thủy sản

Trong chương trình nghiên cứu lại tổ chức thu thập thông tin trên những phương án chủ yếu để phản hồi và điều chỉnh. Qua quá trình phân tích - thử nghiệm - phân tích - thử nghiệm như vậy sẽ có được sự phân tích toàn diện và có hệ thống nhằm xây dựng được một chế độ đồng quản lý phù hợp với các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

Trong hoàn cảnh cụ thể của ngành thủy sản Việt Nam, đề cương nghiên cứu về phân tích thể chế trong nghiên cứu xây dựng hệ thống đồng quản lý trong quản lý nguồn lợi thủy sản và quản lý vùng nuôi trồng thủy sản có thể có các nội dung như sơ đồ 1.

Trong khuôn khổ những nội dung cần nghiên cứu, phân tích thể hiện trong hình trên có thể phân biệt các nghiên cứu sau :

1. Các phân tích về sự hình thành thể chế :

Các nghiên cứu cùng nhằm liên kết các phương án đặc thù cho các đặc tính chủ yếu của nguồn lợi (vật lý, sinh học...) và người sử dụng (công nghệ, thị trường, xã hội, văn hoá, kinh tế, chính trị) với các phương thức, thể chế và tổ chức quản lý (luật, lệ, qui ước, tổ chức...).

2. Phân tích cách thức thực hiện và tổ chức đồng quản lý : Đó là kết quả của các nghiên cứu phân tích dẫn đến tìm cách quản lý tác động trở lại tới các bối cảnh cụ thể, hoàn cảnh cụ thể, điều kiện cụ thể và hành vi của người sử dụng cũng như những tầng lớp quản lý. Tất nhiên bối cảnh và điều kiện là một thực tế luôn luôn thay đổi và do đó nó cũng làm cho việc hình thành các thể chế sẽ phải thay đổi theo. Chỉ có thường xuyên đánh giá hiệu quả, sự công bằng, tính bền vững trong việc sử dụng các nguồn lợi mới có thể tìm cách xây dựng một phương thức quản lý phù hợp với tình hình thực tế.

3. Đặc trưng của một phương thức quản lý được coi là thành công (trong đó có đồng quản lý): Để xem xét một phương thức quản lý có thể coi là thành công cần phải xem xét nhiều phương diện :

- * Có thể thành công trong các điều kiện nào.
- * Có thể tồn tại bền vững không.
- * Có thể áp dụng rộng rãi được không.
- * Các nguyên tắc và các quá trình hình thành.

Khi nghiên cứu các phân tích thể chế, điều quan trọng nhất là phải làm nổi bật được các mối quan hệ, phân biệt được đâu là những mối quan hệ mạnh, đâu là những mối quan hệ yếu và chọn ra các mối quan hệ cần giải quyết.

Nội dung cụ thể của các phân tích hình thành thể chế trong đồng quản lý nghề cá bao gồm những vấn đề cần phân tích sau :

1. Các điều kiện cụ thể (bối cảnh)

* Đặc trưng về sinh học, công nghệ, môi trường.

* Quan hệ giữa năng lực khai thác với các yếu tố trên.

* Đặc điểm của quan hệ giữa điều kiện tự nhiên tới các yếu tố sinh học, công nghệ và môi trường tạo ra các quan hệ kinh tế và kỹ thuật (khó dễ, đắt rẻ).

* Các vấn đề công nghệ, đặc biệt những mâu thuẫn trong sử dụng những công nghệ và kỹ thuật khai thác khác nhau (nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, các loại ngư cụ).

2. Các đặc tính thị trường đầu vào và đầu ra: giá cả, cơ cấu, sự ổn định sẽ ảnh hưởng rất lớn tới các hoạt động khai thác các nguồn lợi và các mức độ nỗ lực và sự phù hợp với các qui chế. Cần phải chỉ ra được các đặc tính của thị trường địa phương và các hoạt động liên quan đến thị trường. Các chức năng và vai trò của thị trường đối với những người tham gia khai thác nguồn lợi.

3. Các vấn đề vốn, cấp vốn, tín dụng và hỗ trợ của Nhà nước.

4. Các đặc trưng kinh tế - xã hội, văn hoá của cộng đồng : gồm các vấn đề dòng họ, tôn giáo, truyền thống, thói quen, nguồn sống, đẳng cấp xã hội, văn hoá, kinh tế và dân tộc. Sở hữu và tài sản riêng chung, mức độ kinh tế hợp tác và tham gia cộng đồng, các mối quan hệ phụ thuộc giữa cá nhân và cộng đồng trong cộng đồng sử dụng nguồn lợi.

5. Thể chế và các hình thức tổ chức ở cộng đồng : những điều ước, qui chế, lệ được dùng trong các cộng đồng địa phương. Phải đặc biệt quan tâm tới cơ cấu sức mạnh của các qui định đó, cách thức ra quyết định và sự tham gia của người dân, tính pháp lý và cơ chế vận hành, khả năng cưỡng chế và chống lại các lệ tục, qui chế ấy...

Cách thức tổ chức đại diện và ra quyết định như thế nào, tổ chức thực thi các quyết định trong thực tế, sự chia sẻ quyền lực quản lý sử dụng các tài nguyên cũng có ảnh hưởng tới nguồn lợi.

Tuy đối với đồng quản lý, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ở cấp độ cộng đồng đóng vai trò quan trọng nhất nhưng những thể chế và tổ chức ngoài cộng đồng, ở cấp cao hơn cộng đồng, ở tầm vĩ mô, tính chất kinh tế, xã hội, chính trị, tự nhiên của quốc gia cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng và do đó phải phân tích tất cả các yếu tố đó và ảnh hưởng của các yếu tố đó tới việc quản lý cộng đồng thì mới mong chọn được cách thức quản lý cộng đồng một cách có hiệu quả.

Để tiến tới xây dựng một cơ chế đồng quản lý và một mô hình đồng quản lý, cần phải bàn bạc,

DÂNG HƯƠNG TƯỞNG NIỆM CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Nhân dịp kỷ niệm 112 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc và đoàn cán bộ Bộ Thủy sản đã đến làm lễ dâng hương tại Nhà tưởng niệm Bác ở quê hương Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Cùng đi với Bộ trưởng và đoàn có đồng chí Nguyễn Thế Trung, Phó chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An, các đồng chí đại diện Sở Thủy sản, văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Khuyến ngư và Chi cục BVNLTs tỉnh Nghệ An. Bộ trưởng đã báo cáo với Bác những thành tích của ngành thủy sản đã đạt được trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ Đổi mới và hứa với Bác, toàn ngành sẽ tiếp tục phấn đấu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh như tâm nguyện của Người.



Cùng dịp này, Bộ trưởng và đoàn cán bộ đã làm lễ thả cá, khánh thành Ao cá Bác Hồ trong khu tưởng niệm, nhằm động viên phong trào phát triển nuôi trồng và bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên quê hương Bác và trong cả nước■

với dân, tham khảo ý kiến của mọi tầng lớp và qua thảo luận với họ mà xác định sự tham gia có thể có của mọi người, phản ứng của họ thuộc các vấn đề đặt ra và từ đó mới lường trước được các vấn đề sẽ nảy sinh. Sau khi đã phân tích, xem xét mọi mối quan hệ sẽ tiến tới xây dựng một mô hình lý thuyết về tổ chức, thể chế, các mối quan hệ, các qui ước và kiến nghị về luật pháp. Sau đó đem mô hình lý thuyết ấy áp dụng cho một điểm cụ thể gọi là làm mô hình. Sự vận hành của mô hình sau một thời gian sẽ cho những phản hồi về tính thực thi, những khiếm khuyết và qua đó sẽ phân tích được tính hiệu quả của mô hình, từ hiệu quả của mô hình suy ra hiệu quả của phương thức quản lý.

Một trong những đặc điểm cơ bản của đồng quản lý là tạo ra sự bình đẳng trong quản lý tức là quá trình dân chủ hoá quản lý. Mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được hình dung như Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề ra cũng như đã phản ánh trong Hiến pháp dự kiến sửa đổi là xây dựng một nước Việt Nam "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tính dân chủ trong xã

hội được nhấn rất mạnh, do đó mô hình đồng quản lý có nét đặc trưng là tạo ra sự dân chủ và bình đẳng trong quản lý. Vì thế sự thành công hay thất bại của mô hình chính là nằm ở chỗ mô hình có tạo được sự bình đẳng và dân chủ không. Sự bình đẳng và dân chủ thể hiện ở chỗ người dân sẽ được tham gia vào các quá trình ra quyết định, tham gia vào việc bảo vệ và cưỡng chế bảo vệ các nguồn lợi chung như thế nào, tính đại diện của họ trong các tổ chức, sự rõ ràng trong cơ chế và luật lệ quản lý. Vì thế khi nghiên cứu một mô hình cần phải làm rõ được đặc tính này của mô hình.

Tuy nhiên, cũng không vì thế nhấn mạnh tới quá trình bình đẳng và dân chủ hoá mà quên đi khả năng tồn tại, tính bền vững của mô hình và phương thức quản lý.

Tính bền vững của một mô hình thể hiện ở khả năng giữ được cương vị và trách nhiệm của các chủ thể quản lý, khả năng thích ứng và sự bền vững của luật lệ. Những cuộc hội thảo, sự tham gia của mọi cấp quản lý và những người sử dụng nguồn lợi chung sẽ đem lại những ý tưởng đánh giá đúng đắn và toàn diện nhất■

Thủ bản về nguyên nhân XUẤT KHẨU QUÍ I NĂM NAY ĐẠT THẤP

♦ THÁI THANH DƯƠNG

Trong buổi tọa đàm về thị trường xuất khẩu thủy sản tại Hội chợ triển lãm quốc tế Mekong Expo 2002 tổ chức tại Cần Thơ cuối tháng 4 đầu tháng 5 vừa qua, trả lời câu hỏi về nguyên nhân kim ngạch xuất khẩu quý I năm nay đạt thấp hơn cùng kì năm trước, chúng tôi cho rằng đó là một sự thực – sự thực chưa từng có ít nhất trong vòng 10 năm qua, xảy ra do nhiều nguyên nhân nhưng cơ bản là do thiếu nguyên liệu. Tuy nhiên, chúng tôi cũng khẳng định, tình trạng trên chỉ là tạm thời. Có đủ căn cứ thực tế khách quan và chủ quan để nói rằng, nếu không có những biến động lớn đến mức gây ra suy thoái toàn cầu, chúng ta hoàn toàn có thể - và nhất thiết phải - hoàn thành chỉ tiêu 2 đến 2,1 tỉ đô la Mỹ kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong năm nay. Chỉ tiêu đó không chỉ là nghĩa vụ, trách nhiệm của ngành đối với đất nước, mà còn là mong đợi, là quyền lợi của hàng triệu bà con nông ngư dân, các doanh nghiệp và của cả bộ máy quản lí ngành.

Cũng có thể sẽ có người không đồng tình và cho rằng, việc giảm giá trị xuất khẩu là do những nguyên nhân khác như giảm sức mua ở các thị trường nhập khẩu hay do những trở ngại, rào cản thương mại.... Quan niệm như vậy không phải hoàn toàn không đúng. Mỗi vấn đề trên đều để lại dấu vết ảnh hưởng của nó đến kết quả xuất khẩu thời gian qua.

Theo dõi tình hình thị trường thế giới vài năm gần đây, có thể thấy việc tiêu dùng thủy sản có xu hướng giảm tỉ lệ các sản phẩm đắt tiền và tăng những sản phẩm rẻ tiền hơn. Điều này càng thấy rõ hơn trong năm 2001 và đầu năm nay, khi mà khối lượng tiêu thụ vẫn tiếp tục tăng nhưng giá trị lại chỉ tăng ít, không tăng hoặc thậm chí giảm. Trong năm 2001, Nhật Bản vẫn là thị trường hàng đầu, nhập khẩu tới 3,12 triệu tấn thủy sản, tăng 2,6% so với năm 2000, song giá trị nhập khẩu lại giảm 1,6%, chỉ đạt 1.623,3 tỉ Yên (nếu tính cả yếu tố mất giá của đồng Yên thì mức giảm giá trị còn

cao hơn). Bước sang đầu năm 2002, tình hình thị trường Nhật Bản vẫn tiếp tục ảm đạm, đặc biệt là với các sản phẩm cao cấp như tôm, cá ngừ,... Tương tự, năm 2001, thị trường Mỹ nhập khẩu 1,934 triệu tấn thủy sản, tăng 7,2% so với năm trước, song về giá trị lại trở lại mức dưới 10 tỉ đô la, đạt 9,88 tỉ, giảm 1,7%. Tình trạng này còn tiếp tục diễn ra vào đầu năm nay. Thị trường ổn định nhất vẫn là châu Âu nhưng việc xuất khẩu thực phẩm nói chung, thủy sản nói riêng sang đây ngày càng gặp phải những trở ngại, không chỉ đối với Việt Nam, mặc dù nhiều khách hàng vẫn rất mong muốn nhập khẩu sản phẩm của chúng ta. Xu hướng trên làm cho giá một số mặt hàng đắt tiền, trong đó có tôm – sản phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất của ta - bị giảm. Trung bình giá trên thị trường đầu năm nay thấp hơn cùng kì năm trước từ 5 đến 10%. Như vậy, thị trường cũng là một yếu tố gây khó khăn không nhỏ đối với hoạt động xuất khẩu của chúng ta. Tuy nhiên, với sự quan tâm của Chính phủ, sự cộng tác của nhiều Bộ ngành khác, sự chỉ đạo sát sao của Bộ Thủy sản và nhất là sự cố gắng vượt bậc của các doanh nghiệp, đây chắc chắn không phải là trở ngại lớn nhất. Đặc biệt, hai năm qua Chính phủ đã lần đầu tiên dành một khoản kinh phí xúc tiến thương mại khá lớn, tạo điều kiện cho công tác mở rộng thị trường tiến bộ rõ rệt.

Cũng như mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu khác trong cơ chế thị trường, các trở ngại kĩ thuật, rào cản thương mại là điều khó tránh khỏi. Những sự việc như ngăn cản xuất khẩu cá tra, cá ba sa sang Hoa Kỳ hay kiểm soát chặt dư lượng chất kháng sinh trong sản phẩm xuất khẩu sang châu Âu là những ví dụ. Mặc dù trên thực tế, các hiện tượng này chưa phải là yếu tố chính làm giảm xuất khẩu của chúng ta, song đây là những nguy cơ tiềm ẩn rất lớn, đòi hỏi sự cảnh giác cao độ và phải phấn đấu không mệt mỏi cho công tác đảm bảo an toàn vệ sinh nâng cao chất lượng sản phẩm của cả

các cá nhân ra chính sách, các cơ quan kiểm tra lẫn các doanh nghiệp. Những nỗ lực trong thời gian vừa qua của chúng ta, sự nghiêm khắc trong kiểm soát các nguồn gây nhiễm cũng như quyết định về việc cấm sử dụng một số loại hóa chất, kháng sinh được những người sản xuất tích cực đón nhận và đã đem lại những kết quả khả quan.

Xét cho cùng, chúng tôi vẫn cho rằng, thiếu nguyên liệu, đặc biệt là nguyên liệu tôm nuôi – nói đúng hơn là thiếu về *khối lượng* nguyên liệu đáp ứng đủ tiêu chuẩn *chất lượng* để chế biến xuất khẩu là yếu tố quan trọng nhất. Sẽ có người nghi ngờ điều này, và sự nghi ngờ đó là có lí, bởi thời gian qua, trong sản xuất nguyên liệu, nhất là nuôi tôm, đã có những bước đột phá. Diện tích nuôi tôm năm 2002 ít nhất cũng bằng năm trước. Người dân ở những vùng chuyển đổi, sau thời gian đầu bỡ ngỡ, đã thu được những kinh nghiệm, tri thức nhất định. Vậy sản lượng tôm không thể thấp hơn trước, nếu không phải là cao hơn. Đáng tiếc là thực tế không diễn ra như thế. Chúng tôi muốn nhắc đến bài viết của tiến sĩ Nguyễn Văn Hảo trong *Tạp chí Thủy sản* số 4/2002, đã nêu khá đầy đủ tình trạng tôm nuôi bị chết, đem lại tổn thất như thế nào cho người nông dân. Mà nguyên nhân của tình trạng này thì gần như chúng ta đã biết. Vẫn là do tôm giống có mầm bệnh, gặp môi trường nuôi không thuận lợi. Trời nắng hạn kéo dài, nước trong đầm, ao nuôi cạn, nhiệt độ biến động với biên độ lớn giữa ngày và đêm đã tạo điều kiện cho bệnh tôm phát triển nhanh. Rồi hệ thống cấp thoát nước không hợp lí, không ngăn được bệnh lây lan. Có mới chằng là tình trạng ở một số vùng mới chuyển đổi, bà con nông dân đã bỏ hẳn vụ lúa mà thả tôm liên tiếp, một mặt làm cho mức dinh dưỡng của môi trường bị suy kiệt, mặt khác không cắt đứt được mầm bệnh. Cũng có người, vụ trước thả 10 con tôm giống trên một mét vuông, thu lãi 5-10 triệu đồng, vụ sau đã tăng lên 20, 30 con giống, nghĩ rằng có thể thu lãi gấp đôi, gấp ba, mà chưa biết rằng mỗi ngưỡng kĩ thuật có những đòi hỏi khác hẳn nhau về kiến trúc công trình, quản lí, chăm sóc, đi đến thất bại nặng. Người nuôi bị thất thu, còn nhà chế biến thì không có nguyên liệu. Chính vì vậy, trong quý I năm nay, xuất khẩu cá đông lạnh vẫn duy trì mức tăng khối lượng 6,8% và giá trị 11,8%, nhưng khối lượng xuất khẩu tôm lại giảm 8% và giá trị giảm 11%. Kim ngạch xuất khẩu tôm đông lạnh chiếm tỉ trọng cao trên 30% tổng giá

trị xuất khẩu của ta, nên sự giảm sút của nó đã ảnh hưởng rất lớn đến giá trị xuất khẩu chung. Một số nhà xuất khẩu tôm lớn cho chúng tôi biết, nếu có đủ *nguyên liệu*, họ có thể gia tăng giá trị xuất khẩu ít nhất là gấp rưỡi so với năm trước. Chúng tôi nhất mạnh mẽ từ đủ *nguyên liệu* là muốn làm rõ rằng, nguyên liệu phải bảo đảm các yêu cầu cả về chất lượng, cả về an toàn vệ sinh. Dù tôm có to, tươi tốt, nhưng bị phát hiện có chứa các hóa chất, kháng sinh bị cấm thì giá trị xuất khẩu của nó cũng được coi bằng không.

Chính vì vậy, chúng tôi muốn nói thêm ở đây rằng, người sản xuất nguyên liệu, mà trong trường hợp này là người nuôi tôm, có vai trò hết sức quan trọng bảo đảm sự thành công trong xuất khẩu. Trong khi đó, sự thành công của họ lại bị rất nhiều yếu tố đe dọa, ngay cả khi họ đã nuôi được tôm chất lượng tốt cũng chưa phải đã hết lo lắng. Có lẽ hiện tượng tôm chết là mối nguy lớn nhất đối với họ. Vậy mà hiện tượng này lại gần như thường xuyên xảy ra vào những tháng đầu mấy năm gần đây, do những nguyên nhân khác nhau như trên đã nói. Bộ, các địa phương, các cơ quan kĩ thuật đã rất cố gắng tìm giải pháp để khắc phục, song dường như kết quả chưa được như mong đợi. Phải chăng, đó là do các giải pháp đó chưa tác động một cách sâu sắc đến bà con nuôi tôm? Theo chúng tôi, mặc dù chưa đầy đủ, chúng ta cũng không đến nỗi thiếu các tri thức khoa học công nghệ và các qui định quản lí đối với nghề nuôi tôm. Điều cần thiết là truyền bá chúng. Cần làm cho người nuôi có ý thức đòi hỏi người cung cấp giống và thức ăn phải ký hợp đồng trách nhiệm, phải đòi hỏi con giống đã qua kiểm soát (dù giá có cao hơn chút ít), thức ăn bảo đảm chất lượng, không chứa các chất bị cấm. Họ cũng phải hiểu rằng, “không phải ở đâu có nước mặn cũng đều nuôi tôm tốt” và không phải làm như người bèn cạnh mà có thể có thu hoạch tốt. Đối với các việc trên, hệ thống khuyến ngư và các tổ chức như Hội Nghề cá, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, ... có thể có vai trò hết sức tích cực, hiệu quả. Hiện còn rất “vắng bóng” các ấn phẩm phổ biến kiến thức ít chữ, nhiều hình hoặc các sinh hoạt kiểu hội thi khuyến ngư, hội thi tìm hiểu kĩ thuật.... Những tờ báo, tạp chí, cuốn sách cùng chương trình phát thanh, truyền hình nhiều chữ, nhiều lời, tuy rất quan trọng và không thể thiếu, thậm chí còn cần nhiều hơn, song việc đầu tư phát hành rộng rãi các ấn phẩm có sức phổ cập cao cũng là điều không thể không quan tâm đến trong thời gian tới■

NHU CẦU & NĂNG LỰC SẢN XUẤT TÔM GIỐNG ở đồng bằng sông Cửu Long

◆ LÊ XUÂN SINH



Phân loại tôm giống ở một cơ sở sản xuất tại Bạc Liêu
ẢNH : ANH TUYỀN

1. Mở đầu

Mặc dù hiện nay nghề nuôi tôm biển đã và đang phát triển rộng khắp và là mối quan tâm hàng đầu ở các vùng ven biển của nước ta, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) vẫn là địa bàn chủ lực đối với nghề nuôi tôm biển của toàn quốc. Tuy nhiên, không chỉ phải giải quyết một số vấn đề cơ bản về kĩ thuật và quản lí ở mức độ mỗi đơn vị sản xuất mà nghề nuôi tôm ở ĐBSCL còn phải đối mặt với những vấn đề về quản lí môi trường và kinh tế – xã hội mang tính chất vùng và quốc gia. Qui hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi và cải tiến việc sản xuất – cung cấp tôm giống đang được đặt ra như là những vấn đề cơ bản cần được giải quyết để phát triển nghề nuôi. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tóm tắt tình hình phát triển của nghề nuôi tôm ở ĐBSCL tới đầu năm 2002, nhu cầu và khả năng đáp ứng tôm giống và các vấn đề có liên quan tới quản lí và điều hành trại sản xuất giống tôm biển ở ĐBSCL.

2. Sự phát triển của nghề nuôi tôm biển và mạng lưới cung cấp giống của ĐBSCL

Năm 1999, diện tích và sản lượng tôm nuôi của ĐBSCL là 173.510ha và 49.624 tấn. Năm 2000 là một năm đánh dấu sự phát triển nhảy vọt của nghề nuôi với diện tích nuôi là 265.261ha, sản lượng 72.305 tấn. Sự bùng phát tiếp tục thể hiện

trong năm 2001, với tổng diện tích nuôi khoảng 400 ngàn ha và tổng sản lượng khoảng 144 ngàn tấn. Tuy nhiên, mức lây nhiễm bệnh 30-60% trên tổng diện tích thả nuôi vụ 1 năm 2002 đã làm xáo trộn mạnh kế hoạch sản xuất của các địa phương cũng như thị trường tôm giống ở ĐBSCL trong năm 2002.

Sự bùng phát về diện tích nuôi cùng với mức độ thâm canh gia tăng như trên đã càng làm cho nhu cầu về tôm giống trở nên bức bách. Nhu cầu này không chỉ đòi hỏi được đáp ứng về mặt số lượng mà còn cả về chất lượng và thời gian cung cấp cũng như các dịch vụ đi kèm. Nhu cầu tôm giống ngày càng cần tới sự chủ động sản xuất của mạng lưới các trại sản xuất giống cũng như xem xét việc du nhập tôm giống từ nhiều nguồn khác nhau.

Cùng với thời gian, việc gia tăng diện tích nuôi và mức độ thâm canh ở ĐBSCL sẽ phải đạt tới sự ổn định do đòi hỏi về quản lí môi trường, thị trường và các vấn đề kinh tế – xã hội khác của các vùng nuôi. Mặt khác, việc hợp tác và chuyển giao kĩ thuật sản xuất giống cũng đang được giao lưu mạnh giữa các vùng và các quốc gia. Vai trò của việc sản xuất đi đôi với thời vụ – kiểm dịch – kinh doanh tôm giống ngày càng trở nên thiết yếu đối với các mô hình nuôi tôm thịt.

Bảng 1: Diện tích và sản lượng tôm biển của các tỉnh ven biển ĐBSCL (2000-2001)

Tỉnh	2000		2001	
	Diện tích, ha	Sản lượng, tấn	Diện tích, ha	Sản lượng, tấn
Kiên Giang	12.520	1.764	26.800	6.000
Cà Mau	150.000	35.720	202.000	62.000
Bạc Liêu	33.348	9.500	88.485	39.500
Sóc Trăng	33.207	11.889,5	44.711	16.353
Trà Vinh	8.361	2.716,2	10.562	3.430
Bến Tre	24.248	8.850	26.817	13.330
Tiền Giang	2.281,6	1.300	2.300	1.588
Long An	1.475	565	3.236	1.621
Tổng cộng	265.261	72.305	404.911	143.822

Nguồn: Báo cáo hàng năm (2000-2001) của Sở Thủy sản các tỉnh ven biển ĐBSCL

Việc xác định nhu cầu tôm giống sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chiến lược phát triển và quản lý mạng lưới sản xuất giống cũng như cung cấp tôm bố mẹ ở các vùng. Cần căn cứ vào một số tiêu chí cơ bản để tính toán như : diện tích và mức độ thâm canh (mật độ thả) theo số vụ nuôi của mỗi mô hình nuôi tôm thịt tại từng địa bàn cụ thể. Cũng cần tính toán điều chỉnh theo từng giai đoạn 1-2 năm gắn với việc phân tích sự biến động của thị trường tôm trên thế giới và công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ven biển. Công tác thống kê và quản lý ngành hiện nay chưa thể thực hiện được việc xác định một cách tương đối chính xác nhu cầu này, do đó chưa hy vọng có được một chiến lược phát triển giống hợp lý như mong đợi trong thời gian gần.

Tính đến cuối 2001, đầu 2002, trong cả nước có khoảng 3.700 trại sản xuất giống tôm biển. Số trại giống này có khả năng cung cấp khoảng 20-25 tỉ tôm giống/năm. Hiện nay, ĐBSCL có khoảng 90% trại giống đã đưa vào vận hành có thể sản xuất khoảng 3,5 – 4 tỉ tôm giống/năm và khoảng 20 trại ương ấu trùng ở khu vực Cần Thơ sử dụng hệ thống lọc sinh học và bể ương bằng composit. Với các trại ương ấu trùng tại Cần Thơ,

nước mặn được vận chuyển từ vùng biển và nguồn nauplius chủ yếu là nhập từ các trại giống ở Vũng Tàu. Ngoài ra, có trên 1.300 cơ sở ương và dịch vụ giống đang tham gia vào thị trường tôm giống ở ĐBSCL. Nhu cầu tôm giống của ĐBSCL trong giai đoạn 2001-2003 có thể nằm trong khoảng 15-17 tỉ tôm giống/năm do diện tích nuôi có thể bằng hoặc lớn hơn năm 2001. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh của các vùng nuôi tôm thịt có khả năng sẽ làm cho nhu cầu tôm giống biến động một cách đáng kể.

Tôm sú giống được sản xuất ra ở ĐBSCL phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt của tôm giống du nhập từ Vũng Tàu và các tỉnh miền Trung (không tính số tôm các loài khác nhập về từ nước ngoài). Tôm giống được du nhập vào ĐBSCL chủ yếu từ tháng 10 năm trước tới tháng 5 năm sau với mức độ bình quân mỗi tháng 10,5 – 12,5% tổng số tôm giống du nhập trong năm. Kênh vận chuyển của tôm giống rất đa dạng và được thực hiện bằng đủ loại phương tiện như máy bay, xe đông lạnh, xe du lịch, tàu ghe máy, xe máy. Trong những năm từ giữa tới gần cuối thập niên 90, tôm giống cỡ 2-3cm được chú ý trong kinh doanh. Vài năm trở lại đây, việc du nhập tôm giống chủ yếu tập trung vào PL 12-15.

Bảng 2: Số lượng trại sản xuất giống tôm biển và postlarva ở ĐBSCL (1992-2001)

Diễn giải	1992	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2002(ước)
Số trại giống (trại)	18	71	134	350	416	465	550	910 ³
PL sản xuất (triệu con)	157	213,2 ¹	217,5	701	1.219	1.340	2.500	3.500
PL du nhập (triệu con)	421	2.307,6	1.703	4.001	6.001	6.500	11-13.000 ²	15.000

Nguồn: Trường & Thăm (1996); Hải và ctv (1998); Báo Nhân Dân, Báo Lao Động, Thời báo Kinh tế Việt Nam và Sài Gòn (nhiều kì từ 1999- 2002); các ấn phẩm của Bộ Thủy sản (1999,2000,2001,2002). Báo cáo hàng năm và kế hoạch năm tiếp theo của Sở Thủy sản các tỉnh ven biển ĐBSCL (1998-2001)

1: *P.monodon*- 20,25 triệu, số còn lại là *P.merguensis*

2: Số ước tính của tác giả

3: Bao gồm 890 trại giống cho tôm sinh sản và 20 trại ương nauplius lên postlarva

Tuy nhiên, không phải tất cả tôm giống sản xuất ra và du nhập về đều được kiểm dịch, trong khi các phương tiện dùng để kiểm dịch cũng mới chủ yếu dùng ở mức độ cảm quan và lực lượng kiểm dịch không có đủ người cho công tác này vào những dịp cao điểm. Theo báo cáo chính thức và không chính thức của các Sở Thủy sản, tỉnh làm được tốt nhất cũng có khoảng 20% số lượng tôm giống bán cho người nuôi thịt không qua kiểm dịch. Đối với các tỉnh có địa bàn rộng, mạng lưới giao thông thủy bộ phức tạp thì con số này lên tới 40-50%. Riêng tỉnh Kiên Giang mới bắt đầu thực hiện công tác kiểm dịch giống từ giữa 2001. Hiện nay, công tác kiểm dịch chủ yếu vẫn dựa vào các phương pháp cảm quan. Nhiều hộ nuôi tôm thịt ham giá tôm rẻ nên mua và vận chuyển không qua kiểm dịch. Một số cơ sở nuôi tôm thịt với mức độ đầu tư lớn đã thực hiện việc kiểm dịch dùng phương pháp PCR trước khi bắt mua tôm giống của trại giống. Nhưng, phương pháp này chưa thể ngay lập tức được áp dụng trên diện rộng và cũng có những hạn chế riêng của nó. Thực tế trên đây phản ánh tính phức tạp trong việc quản lý nguồn cung cấp tôm giống ở các tỉnh ven biển ĐBSCL.

Nhìn chung, ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, chi phí mua tôm giống chiếm một tỉ trọng lớn trong tổng chi phí nuôi tôm thịt, khoảng 15 – 35% tùy theo mật độ thả của mỗi mô hình nuôi. Những con số này và thực tế kinh doanh tôm giống như trình bày trên đây cho thấy, mức rủi ro quá lớn đối với người nuôi nếu họ không được đảm bảo về mặt chất lượng của một đầu vào chủ yếu cho sản xuất đó là chất lượng tôm giống.

3. Một số thông tin cơ bản của trại sản xuất giống tôm biển ở ĐBSCL

Việc phân tích số liệu thu thập từ 37 trại sản xuất tôm biển giống (Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) trong năm 2001 cho thấy các trại chủ yếu là của tư nhân (83,8%) và hầu hết được thành lập sau 1996. Có khoảng 70% số trại thuê mướn kỹ thuật viên từ miền Trung. Kích

cỡ bể ương ấu trùng thường là $4m^3$, chủ yếu bằng xi măng và một số ít trại bắt đầu sử dụng bể ương ấu trùng bằng composit. Các bể ương bằng composit giúp linh hoạt trong việc thành lập và di dời, nhưng cũng cần có một số chú ý trong khi xử lý bể cho việc ương ấu trùng.

Các trại sản xuất tôm giống có thể được phân nhóm theo ba mức độ : (a) qui mô nhỏ, dưới hoặc bằng 12 bể ương; (b) qui mô vừa, 13-18 bể ương; (c) qui mô lớn, trên 18 bể ương. Chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị tùy thuộc vào qui mô trại và thiết kế. Điều cần lưu ý là 21,6% số trại khảo sát không có bể xử lý nước thải và 35,1% số trại có thể tích bể chứa nước thải rất nhỏ $1-3m^3$ /trại. Vì vậy, cần quan tâm đến vấn đề xử lý một lượng lớn nước thải trước khi xả ra môi trường, đặc biệt là khi xuất hiện bệnh hoặc khi tôm giống được thu hoạch đồng loạt.

Các trại thường được vận hành 6-9 tháng/năm bắt đầu từ tháng 12 hoặc tháng 1, tùy theo nguồn nước mặn, thường là 4-7 đợt sản xuất/năm (bình quân 5,2 đợt). Khu vực biển phía Tây chịu ảnh hưởng của nước phèn từ sông Bảy Háp nên các trại thường đóng cửa khi pH của nước biển giảm xuống dưới 6,5 (khoảng giữa tới cuối tháng 6 dương lịch). Khu vực tập trung nhiều trại giống nhất nằm ở phía biển Đông (Năm Căn và Gành Hào). Theo Minh (1999), các trại giống ở Gành Hào và Năm Căn có thể sản xuất gần như quanh năm nếu như quan tâm tới việc lấy nước biển theo đợt thủy triều có nước tốt và sử dụng muối hay nước ót để tăng độ mặn không chênh lệch quá 9ppt.

Do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là các vấn đề có liên quan tới địa bàn, thiết kế trại, việc cung cấp tôm bố mẹ, tay nghề kỹ thuật và kinh nghiệm vận hành trại cũng như thị trường tiêu thụ, nên sản lượng tôm giống (PL_{12-15}) trong giai đoạn 1998 – 2001 dao động ở mức 7,1-8,2 triệu P_{12-15} /trại nhỏ/năm; 8,2 – 13,1 triệu P_{12-15} /trại vừa/năm; 15-30 triệu P_{12-15} /trại lớn/năm. Sản lượng bình quân của một bể ương là 183.400 P_{12-15} /năm với mật độ ương ấu trùng bình quân 162,2 con/lít.

Bảng 3 : Một số chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật của 37 trại tôm giống được khảo sát ở ĐBSCL

Diễn giải	<= 12 bể	13-18 bể	> 18 bể
	n/b. quân	n/b. quân	n/b. quân
Cơ cấu số trại khảo sát	14	13	10
Chi phí thành lập (tr.đ/trại)	129,12	169,23	558,02
Chi vận hành (tr.đ/trại/năm)	196,15	308,56	548,16
Hệ số B : C (lợi nhuận : chi phí)	2,22	2,46	2,90

Tổng chi phí hằng năm biến động theo qui mô trại và số đợt sản xuất cũng như kết quả

của các công đoạn ương nuôi. Chi phí khấu hao công trình và thiết bị thường chiếm 10-12% tổng

chi phí hằng năm của các trại : 10,5 %; 11,9%; 12,1% tương ứng cho qui mô trại nhỏ, vừa và lớn. Trong cơ cấu của chi phí biến đổi chưa tính công lao động (công nhân và kỹ thuật), có ba khoản chi phí quan trọng nhất, đó là : (1) tôm bố mẹ 39,4%; (2) thức ăn cho ương nuôi ấu trùng 19,9%; (3) hóa chất và thuốc phòng trị bệnh 4,2%.

Giá thành (chi phí) của tôm giống tới khi xuất bán tại trại bình quân là 33 đồng/ P_{12-15} ($S_{td} = 12,3$). Nếu chi phí sản xuất và các yếu tố đầu vào khác không thay đổi, lợi nhuận của trại sản xuất giống phụ thuộc chủ yếu vào giá bán tôm giống. Với mức giá bán bình quân 55 đồng/PL như năm 2001, 2/37 trại sản xuất bị lỗ. Tỷ lệ sẽ tăng lên một khi: giá tôm bố mẹ tăng /hoặc giá tôm giống giảm. Hiện nay, cạnh tranh giá chưa là ưu thế của tôm giống sản xuất tại ĐBSCL so với tôm giống được du nhập từ miền Trung. Tại miền Trung, tôm giống P_{12-15} thường được bán với giá thấp hơn khoảng 20-35% so với giá bán tại ĐBSCL trong đó chi phí vận chuyển và chi phí hao hụt chiếm khoảng 10 – 15%. Do đó, các trại giống ở ĐBSCL cần chú ý tới các khoản chi phí sản xuất cơ bản trên đây nhằm hạ giá thành sản xuất tôm giống tại chỗ.

Xét cho cùng, hiệu quả của việc vận hành trại giống không chỉ phụ thuộc vào số lượng tôm

giống sản xuất ra và giá bán tôm hay thời điểm bán, mà còn phụ thuộc vào địa bàn và việc cung cấp các đầu vào chủ yếu như: tay nghề kỹ thuật, tôm bố mẹ, thức ăn ương nuôi ấu trùng và việc sử dụng hóa chất, thuốc phòng trị bệnh. Hệ số B:C (thu nhập : chi phí) biến động mạnh cho thấy mức rủi ro khá lớn mà các trại tôm giống phải đối phó.

Bệnh tôm là mối quan tâm lớn nhất không chỉ đối với người nuôi tôm thịt mà cả với người sản xuất tôm giống. Bệnh xuất hiện ở tất cả các loại hình trại tôm giống với mức độ bình quân 42,28% tổng số bể ấu trùng trong năm của mỗi trại ($S_{td} = 28,42$) có dấu hiệu nhiễm bệnh từ nhẹ – có thu hoạch một ít ấu trùng tôm, tới nặng – xả bỏ toàn bộ ấu trùng trong bể tùy theo giai đoạn nhiễm bệnh. Mức độ nhiễm bệnh của các trại nhỏ thường cao hơn so với các trại lớn do mức độ đầu tư cả về cơ sở vật chất và kỹ thuật. Các bệnh phổ biến là nấm, khuẩn đốm trắng, MBV. Việc sử dụng thuốc kháng sinh một cách tràn lan đã trở nên trầm trọng. Với 35 loại kháng sinh khác nhau, đặc biệt là có cả một số loại thuốc kháng sinh dùng cho người cũng được sử dụng. Do càng tới gần lúc thu hoạch chi phí đã bỏ ra càng cao, người sản xuất sẽ tìm mọi cách để giảm bớt hao hụt ấu trùng và tôm giống trước khi xuất bán■

(Kỳ sau: Tôm bố mẹ sử dụng trong trại sản xuất giống)

TẠI SAO MỘT SỐ LOÀI TÔM NUÔI CÓ TÊN GỌI KHÁC NHAU ?

Isabel Perez Farfante và Brian Kensley làm việc ở Viện nghiên cứu Smithsonian đã đưa ra đề nghị thay đổi tên một số loài tôm nuôi trong cuốn sách mới xuất bản của các tác giả này có tựa đề

Các loài tôm nuôi

Tên cũ: *Penaeus vannamei*
Penaeus stylirostris
Penaeus chinensis
Penaeus indicus
Penaeus japonicus

Các loài ít được nuôi

Tên cũ : *Penaeus schmitti*
Penaeus setiferus
Penaeus occidentalis
Penaeus brasiliensis
Penaeus aztecus
Penaeus californiensis
Penaeus duorarum
Penaeus notialis
Penaeus subtilis
Penaeus paulensis
Penaeus merguensis
Penaeus penicillatus

Không thay đổi tên

Là các loài *Penaeus monodon*, *Penaeus esculentus* và *Penaeus semisulcatus*

"Tôm họ Penaeidae và Sergestoidae trên thế giới : Khóa phân loại và mô tả đặc điểm họ và giống". Theo đó, các tên mới của giống *Penaeus* được đề xuất như sau :

Tên mới : *Litopenaeus vannamei*
Litopenaeus stylirostris
Fenneropenaeus chinensis
Fenneropenaeus indicus
Marsupenaeus japonicus

Tên mới : *Litopenaeus schmitti*
Litopenaeus setiferus
Litopenaeus occidentalis
Farfantepenaeus brasiliensis
Farfantepenaeus aztecus
Farfantepenaeus californiensis
Farfantepenaeus duorarum
Farfantepenaeus notialis
Farfantepenaeus subtilis
Farfantepenaeus paulensis
Fenneropenaeus merguensis
Fenneropenaeus penicillatus

D.II Theo tài liệu của ICLARM

ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆT ĐỘ VÀ pH đến hoạt độ của proteaza ở tôm sú

◆ GS-TS KH. NGUYỄN TRONG CẦN

TS. NGUYỄN VIỆT DŨNG

I. MỞ ĐẦU

Sau khi tôm chết, hoạt động của enzym phân giải protein (proteaza) rất mạnh và nhanh chóng làm giảm đáng kể chất lượng tôm nguyên liệu. Việc tìm ra phương pháp bảo quản tôm thích hợp trong thời gian ngắn sau khi đánh bắt để hạn chế hoạt động này là rất quan trọng. Tuy vậy, do thịt tôm được dùng làm thực phẩm, nên phương pháp để làm giảm hoạt động của enzym cũng chỉ nằm trong một giới hạn có thể chấp nhận được. Những nghiên cứu về proteaza tôm, nguyên nhân tự phân giải protein cơ thịt tôm đã được một số nhà khoa học nghiên cứu trên các loài tôm khác nhau (1), (2), (6), (7), (9) và nhờ đó làm sáng tỏ tính chất tự nhiên và một số đặc điểm sinh hóa cơ bản của enzym này. Với tôm sú ở Việt Nam, vấn đề này chưa được đề cập tới. Nghiên cứu này được tiến hành để xác định ảnh hưởng của nhiệt độ và pH đến hoạt độ của proteaza tôm sú, đánh giá thông qua hàm lượng tyrosin được giải phóng trong quá trình bảo quản. Trên cơ sở đó, có thể áp dụng các biện pháp hữu hiệu để bảo quản tốt tôm nguyên liệu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1/ Đối tượng nghiên cứu

Sử dụng tôm sú (*P.monodon*) nuôi trong các đĩa tại Nha Trang, còn sống sau khi thu hoạch, kích cỡ 40-50 con/kg.

2/ Phương pháp xác định ảnh hưởng của nhiệt độ và pH đến hoạt độ của proteaza ở tôm sú

- Chuẩn bị dung dịch enzym : 10g tôm sú nguyên con được xay nhuyễn với 50ml nước cất 2 lần lạnh (2 - 4°C), sau đó li tâm với tốc độ 15.000 v/phút bằng máy li tâm lạnh ở 0°C trong 20 phút. Dịch thu được sau li tâm pha thành 100 ml với nước cất 2 lần lạnh và dùng để xác định hoạt độ

của proteaza. Tất cả quá trình thí nghiệm đều thực hiện ở 0 - 4°C.

- Chuẩn bị dung dịch cơ chất : Cơ chất là dung dịch casein 2% được pha trong các dung dịch đệm có pH đã định theo dung dịch đệm Mc Ilvaine.

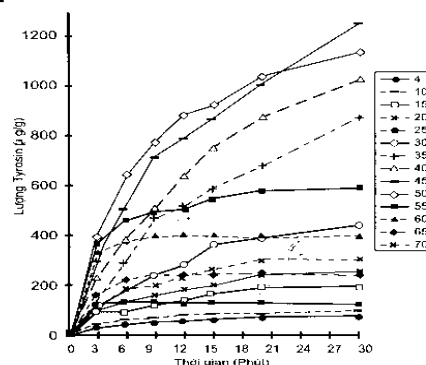
- Xác định hoạt độ của proteaza bằng phương pháp Anson cải tiến dựa trên lượng tyrosin được giải phóng.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ : Để xác định nhiệt độ tối ưu, hoạt độ proteaza được đo bằng lượng tyrosin (μg) giải phóng trong quá trình thủy phân trên 1 g mẫu ở pH = 7 và nhiệt độ thay đổi từ 4 - 70°C.

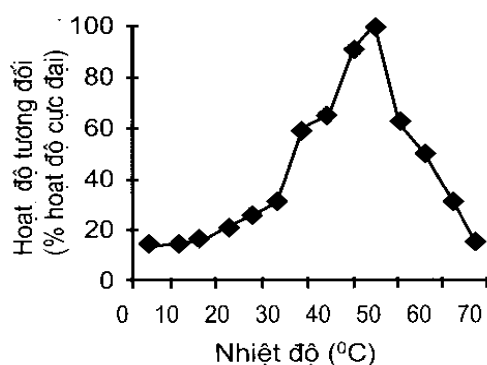
- Nghiên cứu ảnh hưởng của pH : Để xác định pH tối ưu, hoạt độ của proteaza được đo dựa trên lượng tyrosin giải phóng trong quá trình thủy phân trên 1 g mẫu ở nhiệt độ 50°C và pH thay đổi từ 2-8,6.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1/ Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt độ của proteaza



Đồ thị 1: Ảnh hưởng của nhiệt độ đối với quá trình tự phân giải của proteaza



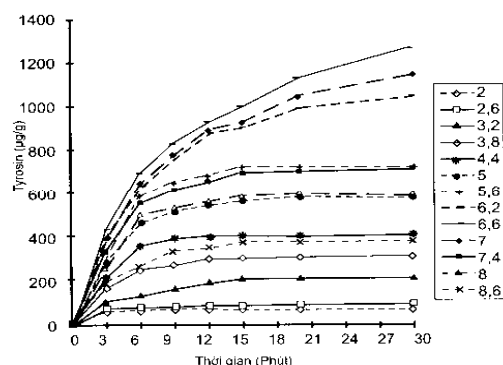
Đồ thị 2: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt độ của proteaza ở tôm sú

Thực nghiệm cho thấy quá trình tự phân giải diễn ra nhanh nhất ở 50°C và 45°C trong thời gian ủ tương ứng là 9 và 30 phút. Dựa trên lượng tyrosin giải phóng trong quá trình phản ứng của enzym ở pH = 7 sau 9 phút, kết quả thực nghiệm cho thấy nhiệt độ tối ưu cho hoạt độ của proteaza ở tôm sú là 50°C. Ở 4°C (nhiệt độ nước đá tan) hoạt độ của proteaza chỉ còn 7,94% và 7,31% hoạt độ ở 45°C và 50°C. Dựa vào đồ thị 2 có thể thấy khi nhiệt độ tăng trong khoảng 4-20°C hoạt độ của proteaza tôm sú tăng rất chậm, khi vượt quá 20°C chúng tăng nhanh hơn, đặc biệt khi vượt quá 30°C chúng tạo thành một điểm uốn rõ rệt trên đồ thị. Khi vượt quá nhiệt độ tối ưu (khoảng 50°C) chúng giảm nhanh chóng. Ở 55°C, hoạt độ của proteaza giảm còn 64,37% hoạt độ tối ưu và khi lên tới 70°C, hoạt độ này chỉ còn bằng 17,66%. Kết quả cũng cho thấy proteaza của tôm sú khá nhạy cảm với nhiệt độ từ 30 đến 70°C, đặc biệt ở các nhiệt độ trên 55°C.

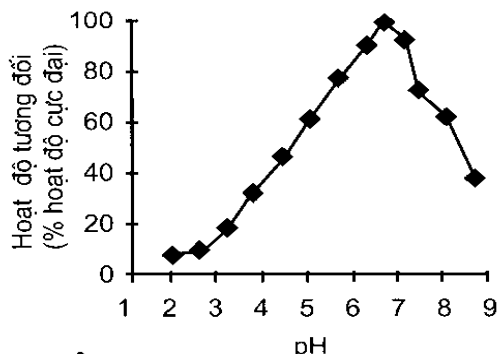
Theo kết quả của Fik (1), proteaza của tôm có nhiệt độ tối ưu 40-45°C, còn theo Phạm Thị Trân Châu và các cộng sự (1) đối với chế phẩm proteaza thô từ đầu tôm biển có nhiệt độ tối ưu là 50°C. Như vậy kết quả ở đây có sự tương đồng với kết quả P.T.T.Châu và cao hơn một chút so với kết quả của Fik. Nhiệt độ tối ưu của proteaza tôm sú cao hơn khá nhiều so với nhiệt độ môi trường sống của tôm sú.

2/ Ảnh hưởng của pH đến hoạt độ của proteaza

Ở nghiên cứu này, thay đổi pH từ 2,0 đến 8,6 tại 50°C. Kết quả ảnh hưởng đến hoạt độ của proteaza được trình bày trên đồ thị 3 và 4.



Đồ thị 3: Ảnh hưởng của pH đối với quá trình tự phân giải của proteaza ở nhiệt độ 50°C



Đồ thị 4: Ảnh hưởng của pH đến hoạt độ của proteaza ở 50°C

Kết quả thực nghiệm cho thấy hoạt độ của proteaza của tôm sú mạnh nhất tại pH = 6,6. So với kết quả của Fik (1) với tôm *Euphausia superba* có pH tối ưu 6,2 thì kết quả này cao hơn một chút, nhưng thấp hơn kết quả của P.T.T.Châu (10) với chế phẩm proteaza thô từ đầu tôm biển lên đến 8,5. Tuy vậy sự so sánh này chỉ có tính chất tương đối vì các nghiên cứu của các tác giả được tiến hành ở những điều kiện khác nhau trên những mẫu thí nghiệm khác nhau.

Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy, ở 50°C với pH = 5 và 8, hoạt độ của proteaza chỉ còn bằng 62,29% và 63,09% so với hoạt độ tối ưu. Tại các trị số pH thấp, hoạt độ của proteaza xảy ra rất chậm, đặc biệt khi pH < 3,8. Tại pH = 2,6 hoạt độ của proteaza giảm hơn 11 lần so với lúc mạnh nhất. Căn cứ vào kết quả thực nghiệm có thể kết luận rằng proteaza tôm sú bị mất hoạt tính

mạnh hơn khi pH giảm từ trị số tối ưu về phía môi trường axit.

Nhìn vào độ thị 3, khi pH = 6,2 – 7,0, hoạt độ của proteaza tôm sú tăng đáng kể và trên đồ thị, các đường biểu diễn tách hẳn thành một nhóm

riêng ở trên cùng.

Các kết quả về hoạt độ của proteaza ở tôm sú với nhiệt độ và pH khác nhau được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Tương quan giữa hoạt độ của proteaza với pH và nhiệt độ (thời gian ủ 30 phút, lượng tyrosin tại pH 6,6 và nhiệt độ 50°C trong 30 phút được coi là 100%)

pH	Nhiệt độ (°C)											
	4	10	15	20	25	30	35	40	45	50	55	
7,0	6,4	8,2	15,8	20,5	24,5	35,3	69,1	81,3	98,6	90,0	47,1	32,0
6,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-
3,2	1,8	2,2	3,1	4,4	7,7	8,2	9,7	13,5	15,9	7,1	4,4	3,3
2,6	1,6	2,0	2,4	2,7	4,1	4,2	4,4	4,9	5,2	4,9	2,9	2,3

Như vậy, khi giảm trị số pH về phía axit có thể làm chậm đáng kể quá trình giải phóng tyrosin, tức là làm giảm có hiệu quả hoạt động tự phân giải của proteaza ở tôm sú mà không cần gia nhiệt ở nhiệt độ cao. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy phương pháp bảo quản tại pH = 2,6 có ảnh hưởng lớn đến việc làm giảm hoạt độ của enzyme trong quá trình tự phân giải. Ví dụ cùng ở 45°C, khi pH môi trường giảm xuống 2,6 thì hoạt độ của proteaza giảm 19 lần so với ở pH = 7,0. Hoặc khi kết hợp cả nhiệt độ thấp (4°C) và pH = 2,6, hoạt độ của proteaza chỉ còn bằng 1,6% so với hoạt độ cực đại của nó ở 50°C và pH = 6,6, tức là giảm tới 62,5 lần.

IV. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này đã sử dụng lượng tyrosin giải phóng trong quá trình phản ứng để khảo sát hoạt độ của proteaza. Dựa vào những kết quả thu được, có thể kết luận điều kiện tối ưu cho các hoạt động của proteaza ở thịt tôm sú là :

- Nhiệt độ 45-50°C trong khoảng khảo sát từ 4-70°C.
- pH 6,6 trong khoảng khảo sát từ 2,0-8,6.

Quá trình hư hỏng và thối rửa của tôm sau thu hoạch phụ thuộc rất lớn vào hoạt động tự phân giải của proteaza. Kết quả thực nghiệm cho thấy có thể làm giảm hoạt độ của proteaza ở thịt tôm sú một cách hiệu quả bằng việc giảm nhiệt độ bảo quản, đặc biệt là giảm pH của môi trường bảo quản hoặc kết hợp cả hai yếu tố này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Fik M. Z. Lebensm. Unters. Forsch. No 179, 296-300, 1984.
- 2/ Flick G.M, Lowell R.T., J. Food Sci. Vol.37, 609-612, 1972.
- 3/ Edmunds W.J., Lillard D.A., J. Food Sci. Vol 44, 368-373, 1979.
- 4/ Marshall D.L., Lehigh P.W., J. Aquatic Food Product Tech. Vol 6 (2), 17-31, 1997.
- 5/ Matches J.R., J.Food Sci. Vol. 47, 1044 – 1047, 1982.
- 6/ Meevily A.J., Iyengar R., J. Food technol. No. 9, 80-86, 1991.
- 7/ Pan B. S., Yeh W.T., J. Food Biochemistry Vol. 17, 147 – 160, 1993.
- 8/ Seymour T.A., Morrissey M. T., J. Agric. Food Chem. Vol. 42, 2421 – 2427, 1994.
- 9/ Siebert K. J., Lyn P.Y., J. Agric. Food Chem. Vol 44, 80 – 85, 1996.
- 10/ Phạm Thị Trân Châu và nnk. Proteaza của dầu tôm biển, Tạp chí Thủy sản số 5, 1993
- 11/ Nguyễn Lân Dũng và nnk. Enzym vi sinh vật, tập 3. NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1978.

SUMMARY

Tiger shrimp (*P.monodon*) growing in coastal area in Khanh Hoa province has high nutrient composition with 21.04% of protein; 1.83% of lipid and 1.91% of minerals. Because of that, the muscle of shrimp is degrades easily. After harvest, the shrimp is degraded by protease. This paper studied on the activity of protease in tiger shrimp in a range of temperature and pH. The result showed that at pH = 7, the activity increased gradually with temperature from 4 to 30°C, it increased faster after 30°C and got maximum value at 50°C then dropped at higher temperature. In other hand, at temperature of 50°C, the activity increased with pH and got optimum value at pH = 6.2 then dropped sharply.

TỐI ƯU HÓA CÁC THÔNG SỐ SỬ DỤNG CỦA THIẾT BỊ ĐẢO NƯỚC SỤC KHÍ TRONG AO NUÔI TÔM CÔNG NGHIỆP

♦ TS PHAM HÙNG THẮNG
Trường Đại học thủy sản

I- ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các ao nuôi tôm công nghiệp hiện đang sử dụng rộng rãi các thiết bị đảo nước - sục khí kiểu guồng (còn gọi là guồng đập nước), được đưa từ Đài Loan hoặc Thái Lan về qua con đường phi mậu dịch dưới dạng guồng đơn dẫn động điện hoặc được cải tiến chế tạo trong nước dưới dạng guồng kép dẫn động từ động cơ đốt trong. Do không được chuyển giao công nghệ chính thức hoặc chỉ đơn thuần cải tiến theo kinh nghiệm nên đa số các thiết bị này hiện dùng ở nước ta có các thông số sử dụng chưa thật sự phù hợp với phương thức nuôi tôm công nghiệp. Theo kết quả điều tra việc sử dụng ở Nam Trung Bộ là nơi sử dụng thiết bị đảo nước trong ao nuôi tôm nhiều nhất nước ta, có gần 96% số guồng tạo được chỉ số tầng oxy thấp ở tầng đáy ao và quá cao ở tầng mặt (gấp 1,5 - 2,0 lần) và gần 85% số guồng không tạo được dòng chảy hợp lý để gom chất bẩn, thoát khí độc đáy ao. Do vậy, việc tối ưu hóa các thông số sử dụng của thiết bị là vấn đề cấp

thiết góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của thiết bị mà không đòi hỏi nhiều về chi phí thiết kế chế tạo.

II- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Lý thuyết: Phân tích nguyên tắc làm việc của thiết bị để xác định các thông số sử dụng tối ưu và chỉ tiêu đánh giá.

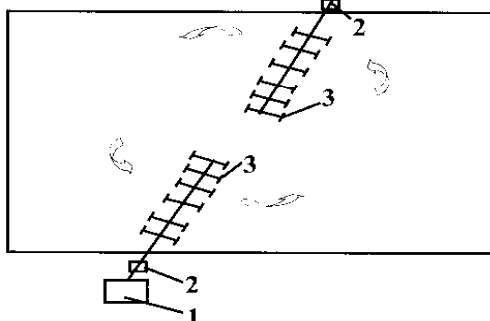
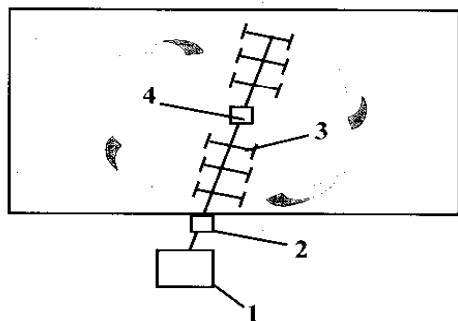
- Thực nghiệm: Tổ chức thực nghiệm trên bể thử và ao nuôi, phân tích số liệu thực nghiệm để xác định giá trị các thông số sử dụng tối ưu.

III- NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1- Xác định thông số sử dụng cần tối ưu:

Qua phân tích đặc tính sử dụng của thiết bị trên ao nuôi, đã lựa chọn 2 phương pháp lắp đặt thiết bị (hình 1) và 3 thông số sử dụng cần xác định tối ưu là:

- Góc lệch của trục thiết bị với bờ ao nuôi, α (độ);
- Tốc độ quay của thiết bị, n (v/ph)
- Chiều sâu ngập nước tính của cánh thiết bị, h (cm) và số cánh thiết bị / ha ao nuôi.



Hình 1: Các phương án lắp đặt thiết bị đảo nước

- 1- Động cơ dẫn động
- 2- Hộp giảm tốc
- 3- Thiết bị đảo nước
- 4- Hộp số đảo chiều

Phương án a dùng cho ao nuôi có diện tích nhỏ hơn 0,5 ha; phương án b dùng cho ao nuôi có diện tích lớn hơn 0,5ha.

2- Chỉ tiêu đánh giá tối ưu của thông số sử dụng gồm:

- Cường độ khuếch tán oxy vào tầng nước đáy ao cao ($\text{mg O}_2/\text{lit.g}$)

- Chi phí năng lượng cho khuếch tán 1 mg oxy vào nước nhỏ.

- Gom nhanh chất bẩn với diện tích gom chất bẩn nhỏ

- Gây đập bờ và sục đáy nhỏ

3- Tổ chức thực nghiệm trên bể thử:

Sử dụng thiết bị có cánh có nhựa do Thái Lan sản xuất. Áp dụng tiêu chuẩn tương tự Frut

chọn bể thực nghiệm có kích thước 1,5 x 0,78 x 0,3m và các thông số thực nghiệm mô hình: diện tích cánh, $S_a = 178 \text{ mm}^2$; đường kính guồng, $D = 66,7 \text{ mm}$; $n = 266 \text{ v/ph}$, dùng 2 cặp cánh [2].

Phân tích số liệu thực nghiệm trên bể thử cho thấy góc lệch α hợp lý trong khoảng $75^\circ - 80^\circ$; $\alpha_{op} = 78^\circ$ sẽ đảm bảo dòng chảy tầng, gom chất bẩn nhanh và gọn nhất, đập bờ và sục đáy nhỏ.

4- Tổ chức thực nghiệm trên ao nuôi :

Thực nghiệm trên ao nuôi có diện tích 0,2 ha và 0,8ha, dùng 1 cặp cánh/a và sử dụng cánh nhựa sản xuất theo mẫu của Thái Lan.

Các thông số cần thay đổi:

- Chiều sâu ngập nước tĩnh của cánh, $h=70-90 \text{ mm}$
- Tốc độ quay trục thiết bị, $n = 65 - 85 \text{ v/ph}$

Các thông số cần đo khi thực nghiệm:

- Cường độ thay đổi pH, ΔpH (pH/giờ)
- Cường độ thay đổi độ mặn, ΔS (‰/giờ)
- Lượng oxy khuếch tán sau 1 giờ, ΔO_2 (mg/l.g)
- Vận tốc dòng chảy ổn định lớn nhất, $V_{\max}$ (m/gy)

Tổ chức thực nghiệm theo phương pháp quy hoạch trực giao; n và h thay đổi 3 cấp.

Đo các thông số trên máy đo thông số môi

trường đa năng WQC-22A (Nhật) với sai số $\leq 2,5\%$.

Phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm thu được các hàm hồi quy các thông số đo thỏa mãn tiêu chuẩn tương thích (Fisher)

$$\Delta S = \text{const};$$

$$\Delta O_2 = -18,502 + 0,2152n + 0,19585h - 0,00197n.h$$

$$\Delta \text{pH} = \text{const};$$

$$V_{\max} = -0,8905 + 0,01775n + 0,0025h - 0,000095 n_2$$

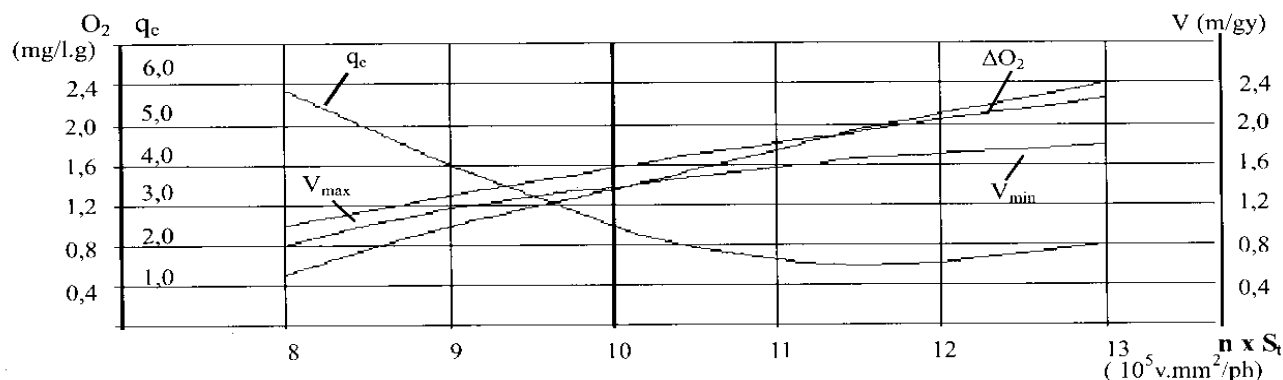
Từ thực nghiệm và tính toán thủy lực dòng chảy trong ao [2], xác định được giá trị vận tốc dòng chảy nhỏ nhất đủ gom chất bẩn $V_{\min} = 0,052 \text{ m/gy}$.

Giá trị vận tốc dòng chảy lớn nhất không phá bờ và sục đáy $V_{\max} = 0,23 \text{ m/gy}$ (đáy bùn cát)

IV- KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1- Kết quả hoạt động độc lập của thiết bị đảo nước ảnh hưởng không đáng kể đến độ mặn và pH của nước ao nuôi, do vậy để điều chỉnh 2 thông số này cần áp dụng các phương pháp khác.

2- Kết quả thay đổi của vận tốc dòng chảy V , cường độ khuếch tán ΔO_2 và chi phí năng lượng riêng q_e (KW/mgO₂) phụ thuộc vào $n \times S_t$ và được thể hiện ở hình 2 (S_t : diện tích ngập nước thực của cánh).



Hình 2: Đồ thị $\Delta O_2 = f_1(n.S_t)$; $V_{\max} = f_2(n.S_t)$; $V_{\min} = f_3(n.S_t)$; $q_e = f_4(n.S_t)$

Từ kết quả khảo sát trên kết hợp với theo dõi hoạt động của một số thiết bị trên ao nuôi thực tế, có thể xác định thông số sử dụng tối ưu của thiết bị đảo nước là:

góc lệch $\alpha = 75^\circ - 80^\circ$

$n \times S_t = 10,5 \cdot 10^5 - 12 \cdot 10^5 \text{ v.mm}^2/\text{ph}$

Áp dụng cụ thể cho loại cánh nhựa sản xuất theo mẫu của Thái Lan sẽ là:

- góc lệch $\alpha = 75^\circ - 80^\circ$

- số cánh $Z = 1,5 - 3$ cánh / a

- Chiều sâu ngập nước tĩnh $h = 85 - 90 \text{ mm}$;

$n = 75 - 80 \text{ v/ph}$, với các loại diện tích cánh khác, có thể chọn các thông số sử dụng (h , n) đảm bảo

$h \geq 70 \text{ mm}$

$n.S_t = 10,5 \cdot 10^5 + 12 \cdot 10^5 \text{ v.mm}^2/\text{ph}$

3- Kết quả trên áp dụng cho các ao có kích thước chuẩn gần chữ nhật (cạnh $a \times 2a$). Với các ao có kích thước khác, cần khảo sát thêm để xác định thông số sử dụng tốt hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Cẩm nang kỹ thuật nuôi tôm nước lợ - Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ 1994
- 2- Nguyễn Tài - Thủy lực - NXB Xây dựng 1997
- 3- Vũ Thế Trụ - Cải tiến kỹ thuật nuôi tôm tại Việt Nam - NXB Nông nghiệp 1992

Vấn đề quản lý TÀI NGUYÊN NƯỚC

♦ TS. VŨ HUY THỦ

Phó Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
Ủy viên Hội đồng Quốc gia Tài nguyên nước

O Việt Nam, quản lý tài nguyên nước là nhân tố không thể thiếu nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững trong nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp và các ngành dịch vụ khác. Sự gia tăng dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng, rộng khắp trên các địa phương đã tăng áp lực đối với tài nguyên nước, dẫn tới tình trạng khan hiếm nước, cạnh tranh giữa những người sử dụng, ô nhiễm nguồn nước, nhiễm mặn, suy thoái lưu vực cũng như sự gia tăng nạn lũ lụt trong những năm gần đây. Theo kết quả tính toán cho thấy, nếu sử dụng lượng nước vượt quá 30% tổng lượng nước thì sẽ không đảm bảo sự phát triển bền vững tài nguyên nước, tức là sẽ dẫn tới suy thoái, cạn kiệt nguồn nước....

Với nguồn tài nguyên nước hạn chế, nhưng hiệu quả sử dụng lại thấp, vì vậy để giải quyết các vấn đề này đòi hỏi phải có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan trung ương với việc phân cấp quản lý cho địa phương để tránh phân tán, chồng chéo.

Từ những bất cập trên nên Chính phủ đã thông qua Luật Tài nguyên nước vào tháng 5/1998, đồng thời thành lập Hội đồng quốc gia về Tài nguyên nước, do Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn làm Chủ tịch và 17 ủy viên thường trực là lãnh đạo của các Bộ, ngành có liên quan.

Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ trong những vấn đề sau đây :

- Xây dựng chiến lược, chính sách tài nguyên nước quốc gia.
- Xét duyệt qui hoạch các lưu vực sông lớn.
- Chuyển nước giữa các lưu vực sông lớn.
- Các dự án về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Chính phủ qui định, phòng chống và khắc phục hậu quả lũ lụt và các tác hại khác do nước gây ra.
- Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn nước quốc tế và giải quyết tranh chấp phát sinh.
- Giải quyết tranh chấp về tài



Chiều trên phá Tam Giang

ẢNH : VĂN THƯƠNG

nguyên nước.

- Xây dựng hệ thống tổ chức của các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên từ trung ương đến địa phương.

Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước là cơ quan tư vấn, không nắm giữ quyền lực điều hành hay quản lý, do vậy, vai trò của Hội đồng không chống chéo với vai trò của các Bộ, ngành hiện nay. Với sự tham gia của các ủy viên, Hội đồng sẽ thống nhất giữa các Bộ, ngành và các bên tham gia trong các vấn đề liên quan đến chính sách, qui hoạch, các dự án và các quyết định của Chính phủ, vì vậy có điều kiện thực hiện có hiệu quả vai trò đại diện cho tất cả các ngành dùng nước chính.

Nước là điều kiện tiên quyết đối với ngành thủy sản, không có nước sẽ không có ngành thủy sản. Nước là môi trường duy nhất để động và thực vật thủy sản phát sinh, phát triển. Dựa vào độ muối hòa tan trong nước, ngành thủy sản phân ra môi trường nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Trong nuôi trồng thủy sản, dựa vào phương thức nuôi, người ta chia ra các hình thức nuôi : quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh, thâm canh qui mô công nghiệp, và các dạng hình nuôi như : nuôi ao hồ nhỏ, nuôi mặt nước lớn, nuôi nước tĩnh, nuôi cá kết hợp trồng lúa, nuôi vùng nước chảy, nuôi lồng bè trên sông và trên biển. Mỗi phương thức nuôi, dạng hình nuôi đều có những đặc thù chung là, chọn đối tượng nuôi thích hợp với mật độ nuôi và tỉ lệ giống loài thả ghép được không chế sao cho vừa giữ môi trường không bị ô nhiễm, vừa đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển theo mục tiêu đề ra.

Ngành thủy sản là một trong những ngành thường xuyên sử dụng nước ở qui mô rộng lớn và chất lượng nước phải sạch, không bị ô nhiễm. Muốn phát triển ngành thủy sản bền vững, ổn định, cần có sự phối hợp liên ngành. Vì vậy :

- Hội đồng quốc gia tài nguyên nước sớm hoàn thành bộ hồ sơ tài nguyên nước, với sự tham gia của các ngành để thống nhất quản lý sao cho sử dụng có hiệu quả đa mục tiêu tài nguyên nước quốc gia.

(xem tiếp 20)

QUÁN triệt sâu sắc nhiệm vụ chính trị của công tác PCLB & TKCN, của ngành, trên cơ sở đó nêu cao tinh thần cảnh giác với mọi diễn biến phức tạp của thời tiết, chủ động đối phó với mọi tình huống thiên tai xảy ra, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản; nhiệm vụ trọng tâm của công tác PCLB & TKCN ngành thủy sản năm 2002 như sau :

1/ Tiếp tục chỉ đạo việc khắc phục hậu quả do thiên tai và cơn bão số 8 gây ra trong năm 2001. Kiểm điểm đánh giá toàn diện công tác PCLB & TKCN khắc phục hậu quả bão, lụt; Đề ra các nhiệm vụ và giải pháp cho công tác và phối hợp trong năm 2002 phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

2/ Kiện toàn Ban chỉ huy PCLB & TKCN các cấp tạo điều kiện cho Ban chỉ huy hoạt động thường xuyên liên tục trong suốt năm.

3/ Tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn, lấy phương châm "phòng" là chính, phát huy nội lực, thực hiện phương châm 4 tại chỗ. Tổ chức phối hợp, lồng ghép giữa các chương trình tập huấn và đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên, các lớp khuyến ngư... để tạo điều kiện cho mọi người hiểu, chấp hành tốt các qui định về bảo đảm an toàn cho tàu thuyền hoạt động trên biển và trao đổi kinh nghiệm trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

4/ Xây dựng phương án năm 2002.

Ban chỉ huy PCLB & TKCN các Sở Thủy sản, các đơn vị trực thuộc phải xây dựng phương án PCLB & TKCN cho địa phương, đơn vị mình. Phương án phải cụ thể và có sự tham gia của các Ban, ngành có liên quan và được UBND tỉnh và thủ trưởng các đơn vị thông qua.

Nội dung phương án phải căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân tỉnh. Phương án nêu rõ các biện pháp, giải pháp xử lý đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra khi có bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lốc và triều cường như việc truyền tin báo bão, gọi tàu về nơi trú đậu, tìm kiếm các tàu thuyền bị mất liên lạc,

MÙA BÃO LŨ

NHỮNG VIỆC CẦN LÀM

*LTS : Theo qui luật thời tiết, mùa bão lũ năm nay đã bắt đầu. Cùng với những diễn biến thất thường : hạn hán liên tục trên diện rộng khắp cả nước dẫn đến đại họa cháy rừng ở U Minh thượng, U Minh hạ, ở miền Trung, Tây Nguyên, cảnh báo thời tiết những tháng tới sẽ diễn biến phức tạp. Để nâng cao ý thức cảnh giác, thường xuyên, thường trực với công tác phòng chống thiên tai, theo yêu cầu của bạn đọc **Tạp chí Thủy sản** trích đăng phần II "Công tác trọng tâm phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn năm 2002" tại Hội nghị tổng kết công tác PCLB & TKCN của Bộ Thủy sản, tổ chức tháng 3/2002, tại Hà Nội.*

cứu hộ, cứu nạn người và phương tiện bị đắm... và việc phối hợp huy động các lực lượng làm nhiệm vụ xung kích cứu hộ, cứu nạn, di dời dân ở các vùng xung yếu và giải quyết các hậu quả do thiên tai gây ra.

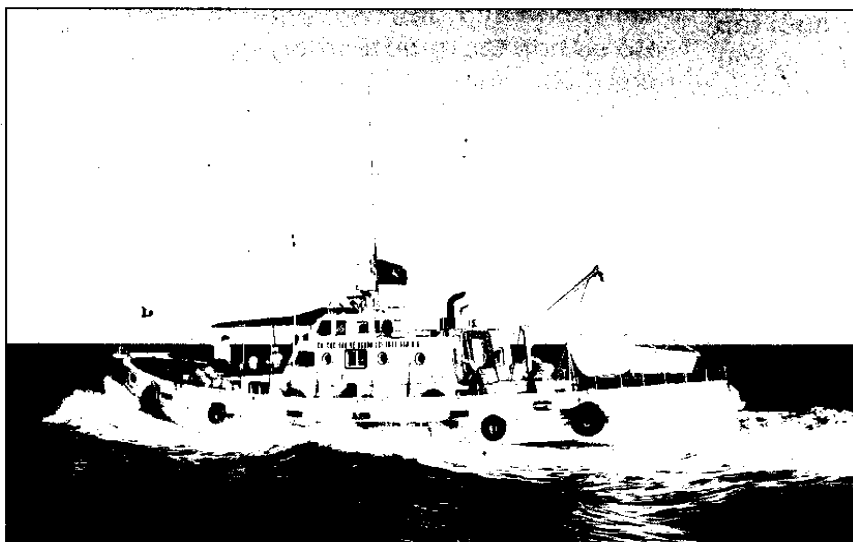
5/ Kiểm tra công tác chuẩn bị đối phó với mùa bão, lụt năm 2002. Trước mùa mưa bão Ban chỉ huy PCLB & TKCN các cấp tiến hành kiểm tra công tác nhằm phát hiện và bổ sung kịp thời những khiếm khuyết trong việc chuẩn bị để đối phó cũng như giải quyết các hậu quả do thiên tai, tai nạn gây ra.

- Gắn việc kiểm tra công tác với việc cấp giấy phép khai thác thủy sản, đăng kí, đăng

kiểm cho tàu thuyền. Đối với lực lượng khai thác di chuyển ngư trường theo mùa vụ, các địa phương phải nắm chắc số lượng để quản lí và thông báo kịp thời các thông tin thời tiết cho tàu thuyền hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện. Đặc biệt kiểm tra về việc trang bị phao cứu sinh và các phương tiện nghe thời tiết về số lượng và chất lượng.

- Kiểm tra việc tu bổ, sửa chữa và xây dựng mới các công trình phục vụ công tác PCLB & TKCN như : Các điểm tránh trú bão, luồng lạch, các nơi treo tín hiệu, đèn báo bão và các điểm bắn pháo hiệu báo bão.

- Xây dựng phương án và tổ chức diễn



*Tàu kiểm ngư Kiên Giang
tuần tra trên biển*

ẢNH : NGUYỄN VĂN LIỆU

tập PCLB & TKCN, sau đó rút kinh nghiệm để tổ chức tốt việc PCLB & TKCN, biện pháp khắc phục hậu quả khi có tình huống xảy ra; Yêu cầu phải thực hiện diễn tập trước mùa mưa bão.

- Đối với nuôi trồng thủy sản : Tập trung khôi phục, tu sửa bờ bao để nuôi trồng kịp thời vụ, có phương án chống tràn ở các vùng nuôi, có kế hoạch thu hoạch tôm cá trước mùa bão, lụt, bảo vệ các cơ sở sản xuất tôm, cá giống và bảo vệ đàn cá bố mẹ.

6/ Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ cho công tác.

- Lập sổ danh bạ điện thoại PCLB & TKCN từ Ban chỉ huy PCLB & TKCN Bộ Thủy sản đến các địa phương và từ địa phương đến các đơn vị và cơ sở sản xuất.

- Bảo đảm thông tin liên lạc bằng điện

thoại, Fax giữa Văn phòng thường trực của Ban chỉ huy PCLB & TKCN của Bộ với thường trực PCLB & TKCN của các Sở và các bến đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền.

- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xây dựng dự án xây dựng các trụ đèn báo bão... khôi phục hệ thống phao tiêu, luồng lạch ở các vùng tập trung tàu thuyền ra vào trú, tránh bão.

- Xây dựng đề án thành lập các Trung tâm khu vực chuyên ngành thủy sản.

- Phối hợp với Quĩ nhân đạo Nghề cá và Trung tâm Khuyến ngư Trung ương trong chương trình tuyên truyền và hỗ trợ cho ngư dân về công tác PCLB & TKCN.

- Tham dự các hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập trong và ngoài nước những kinh nghiệm về PCLB & TKCN■

VẤN ĐỀ QUẢN LÝ . . . (Tiếp trang 18)

- Nước ta là một trong những quốc gia có thế mạnh về biển. Nước biển cũng là dạng tài nguyên nước trong đó ngành thủy sản là một trong những ngành đã và đang khai thác có hiệu quả tài nguyên nước, vì vậy cần đưa nội dung quản lí tài nguyên nước ngọt, nước mặn, nước ngầm, nước biển vào chương trình hành động chung.

- Vào những năm tới, sản lượng nuôi trồng thủy sản sẽ tăng nhanh, nuôi theo phương thức nuôi công nghiệp và đối tượng là những loài có giá trị kinh tế cao, lại hình thành nhiều vùng nuôi tập trung, vì vậy rất cần thiết có những hệ thống tiêu cấp nước chủ động. Do vậy, đề nghị Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đầu tư thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản. Hiện nay, việc nuôi cá hồ chứa chưa hiệu quả, do trong quá trình khảo sát, thiết kế chưa có sự tham gia của Bộ Thủy sản, hầu hết khi hồ hình thành thì ngành thủy sản được giao sử dụng mặt nước để nuôi cá, do đó khó khăn trong việc quản lí nguồn lợi, tuyển chọn giống để tái tạo cho khu hệ hồ chứa. Thiết nghĩ, khi thiết kế hồ hoặc các công trình thủy lợi khác, cần có Bộ Thủy sản tham gia ngay từ đầu để đảm bảo khi thi công cũng như khi hoàn thành, ngành thủy sản chủ động cho lập

kế hoạch sử dụng vùng nước đó có hiệu quả.

- Có kế hoạch tổng thể quản lí nguồn tài nguyên nước với mục tiêu phục vụ đa ngành, đa khu vực để việc sử dụng nước của ngành này, khu vực này không làm ảnh hưởng đến ngành khác, khu vực khác và không làm ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư.

- Có các giải pháp bảo vệ chống ô nhiễm môi trường nước.

- Có chương trình, qui hoạch, kế hoạch sử dụng hợp lí và bảo vệ lâu bền nguồn tài nguyên nước.

- Có sự hợp tác quốc tế trong việc quản lí, bảo vệ tài nguyên nước. Giải quyết các tranh chấp nội bộ và quốc tế về việc sử dụng tài nguyên nước.

Đối với các nguồn nước chảy qua nhiều quốc gia, cần có các hiệp định song phương hoặc đa phương để việc sử dụng tài nguyên nước của quốc gia này, đặc biệt là các quốc gia đầu nguồn không làm ảnh hưởng đến các quốc gia có liên quan.

Hơn bao giờ hết, ngành thủy sản rất quan tâm đến việc quản lí, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, vì nước liên quan đến tất cả các hoạt động nhằm phát triển ngành thủy sản Việt Nam■

PHÁT TRIỂN NGHỀ NUÔI BỀN VỮNG HAY LÀ THAY ĐỔI CÁCH NUÔI CŨ ĐỂ ĐẠT HIỆU QUẢ CAO HƠN

♦ LÝ CHÍ HUỆ

1/ Diện tích ao: Ao nuôi không quá lớn. Đây là một trong những biện pháp tránh rủi ro, nhất là trong trường hợp cùng lúc thả tôm giống của nhiều trại cung cấp để so sánh chất lượng. Rủi hỏng ao này còn ao kia, nếu ao nuôi quá lớn sẽ thiệt hại rất lớn. Khi bệnh tôm phát sinh, ao nuôi nhỏ sẽ dễ xử lý hơn và ít tổn kém hơn, nếu một trong số ao máy móc bị hỏng thì cũng có thể di chuyển bổ sung cho nhau để giải quyết tạm thời. Diện tích tối ưu từ 3.000 – 5.000m².

2/ Nuôi thuần dưỡng : Trên đất liền tốt nhất nên xây một số hồ nuôi nhỏ bằngximăng, diện tích 2x4m, cao 1m, gắn thiết bị oxy sục khí đáy. Tôm giống trước khi đưa về trại, phải cho nước vào hồ, mở máy oxy cho tảo phát triển. Cách tốt nhất phải có thêm một hồ để chuyên tạo tảo sẵn khi cần có thể dùng nước trong hồ này để thay, bổ sung cho các hồ nuôi khác. Sau khi nước trong hồ lên màu rồi, mới đi nhận tôm giống về. Trước khi thả vào hồ này để nuôi cũng phải hết sức cẩn thận về các chỉ số như pH, độ mặn, nhiệt độ... cho đúng với nước trong bao đựng tôm giống, nếu có sai số quá lớn thì phải điều chỉnh từ

từ cho đến khi các chỉ số giống nhau. Đến giờ thả giống vào hồ nuôi ximăng xem xét kĩ tôm có phản ứng gì không, nếu sau khi thả vào vài phút, tôm bơi ngay xuống đáy hồ và bơi bình thường thì tốt nhất và tiếp tục thả hết toàn bộ vào để nuôi 40-50 ngày. Nếu tôm giống vừa mới thả vào mà tôm nhảy lung tung lên là phải ngừng ngay, kiểm tra lại các chỉ số hay chất lượng nước có vấn đề nghiêm trọng, không nên thả nếu đã điều chỉnh mà vẫn có tình trạng trên xảy ra. Hồ mới xây phải ngâm nước vài ngày và xả bỏ nhiều lần. Nếu hồ ximăng lớn hơn có thể thả nuôi thời gian dài hơn khoảng 2 tháng, mới dời ra ao lớn. Cách nuôi này rất có ý nghĩa và hiệu quả rất tốt, tránh được tôm giống bị hao hụt rất nhiều vào thời gian đầu thả nuôi theo kiểu cũ.. Tôm giống thả nuôi trong hồ thức ăn chủ yếu là tảo chứ không phải là thức ăn, thức ăn bỏ vào chỉ có một số ít tôm lớn đến ăn mà thôi, thức ăn thừa sẽ bị phân hủy và biến thành thức ăn cho tảo phát triển. Phải thường xuyên theo dõi chất bẩn ở tầng đáy, nếu quá bẩn thì dùng ống để hút ra, điều này cách thả nuôi cũ không thể làm được và cách

nuôi này sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn về tình hình xảy ra ở đáy ao nuôi kiểu cũ sai lầm ở mức độ nào, và ưu điểm của cách nuôi này lợi hơn như thế nào ?

3/ Mật độ thả : Điều này hết sức quan trọng, vì hiện nay có rất nhiều nơi thả mật độ quá dày (trên 30 con/m²) nhưng họ đã nuôi thành công (tôm không chết). Hiện tượng này dẫn đến sự ngộ nhận cho rằng thả dày là có hiệu quả, và cứ thế truyền "kinh nghiệm" cho nhau dẫn đến tình trạng thái quá, mật độ thả trên 40 con/m². Ở Thái Lan hiện nay, Chính phủ đã có thông báo, nếu trại nuôi nào thả mật độ trên 30 con/m² thì sẽ bị thu hồi giấy phép nuôi ngay, vì khi thả nuôi mật độ càng cao thì dịch bệnh càng đến sớm hơn và nước bị ô nhiễm càng trầm trọng hơn. Các tài liệu khác đều nêu vấn đề này rất nhiều. Về khía cạnh quản lý và kinh tế, thả mật độ cao là hoàn toàn không có lợi, vì tôm nuôi nhỏ, giá bán thấp và nuôi phập phồng lo sợ từng ngày từng vụ. Điều kiện hiện nay ở Việt Nam không cho phép chúng ta nuôi mật độ cao. Nếu các bạn muốn nuôi thả mật độ cao trên 40 con thậm trí 100 con cũng được

nhưng phải là một công nghệ nuôi khác rất nghiêm ngặt và hoàn toàn mới lạ chứ không đơn giản. Vậy mật độ thả là bao nhiêu là vừa? Mật độ thả bao nhiêu là tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố để quyết định như: Máy móc trang thiết bị cho ao nuôi có đủ không, kinh nghiệm, quản lý, chất lượng tôm giống, thời tiết.... Nên nhớ rằng kích cỡ tôm thu hoạch và sản lượng cùng với chất lượng hiểu biết, độ tin cậy của nhân viên chăm sóc nuôi sẽ quyết định tất cả.

4/ Cho tôm ăn: Trong kỹ thuật nuôi tôm, cho tôm ăn là một kỹ thuật quan trọng đứng đầu. Các bạn nên nhớ nằm lòng một câu: "thà cho ăn thiếu còn hơn dư". Điều này sẽ rất có lợi. Ví dụ: một tuần các bạn cho tôm nhịn ăn một bữa, rất có lợi cho nuôi, vì bữa ăn này tôm không thấy cho ăn sẽ phải đi tìm thức ăn thừa ở đáy ao, như vậy vô hình chung tôm sẽ góp phần dọn sạch đáy ao cho chúng ta, giảm thiểu chất thải, rất có lợi cho nước trong ao nuôi. Khi thấy nước trong ao

màu càng ngày càng đậm thì phải giảm bớt ngay cho ăn vì thức ăn ở tầng đáy thừa quá nhiều sẽ làm cho tảo sinh trưởng quá mức dẫn đến màu nước đậm lên, độ trong thấp hơn cho phép, phải giải quyết bằng cách giảm lượng cho ăn, bữa ăn, thay nước 1/3, nếu quá đậm thì thay 2 lần, cũng có thể dùng bao vải đựng vôi treo ở ao để hạ tảo, làm trong nước.

5/ Máy móc: Thông thường nếu nuôi trong hồ xi măng thì dùng máy sục khí đáy, nếu dùng trong ao nuôi lớn thì phải dùng máy quạt. Các bạn phải biết máy móc là phần quan trọng để cung cấp, bổ sung oxy cho tôm. Vậy các bạn có biết oxy ban ngày chỉ thiếu ở 1/3 dưới đáy ao, ban đêm ao nuôi thiếu oxy toàn phần. Vậy máy quạt oxy phải cho vòng quay cao mới mong đưa oxy đến tầng đáy, thông thường các máy quạt tự chế tạo không thể đáp ứng được tính năng này. Các nước nuôi tôm tiên tiến hiện nay, đa số sử dụng máy quạt 2 cánh, chạy mô tơ điện 3 pha. Mỗi ao 3.000 -

5.000m² sử dụng 4 máy đặt ở 4 góc ao hoặc sử dụng loại 4 cánh thì càng tuyệt vời hơn.

6/ Quản lý cho ăn: Sau khi cho ăn 2 giờ, phải kiểm tra các vó, phải ghi chép thật đầy đủ, có dư thức ăn không? dư bao nhiêu.... Việc kiểm tra này nhằm: (1) Dùng cho buổi ăn sau cân đối lại số lượng; (2) Tính được tương đối chính xác trọng lượng tôm đang có trong ao nuôi. Vó ăn sau khi kiểm tra, không nên để trả lại ao nuôi mà phải đổ hết thức ăn thừa trong vó, làm sạch vó và phơi trên bờ để sát trùng phơi nắng.

7/ Quản lý chung: Trại nuôi phải mua sắm đầy đủ các dụng cụ như: đồng hồ đo pH, máy khúc xạ đo độ mặn, nhiệt kế. Phải thường xuyên kiểm tra các chỉ số như: pH, độ mặn, nhiệt độ, độ trong...

Trước khi thay nước trong ao cũng phải hết sức cẩn thận kiểm tra các chỉ số trên. 15 ngày phải kiểm tra sự tăng trưởng của tôm một lần.

Máy móc thiết bị, sau khi thu hoạch phải tu bổ tra dầu nhớt cẩn thận, các phao phải chùi rửa sạch sẽ các chất bám vào phao, nếu không phao sẽ càng ngày càng nặng và tải điện sẽ cao dễ làm cháy mô tơ.

Phải có máy phát điện phòng. Chỉ cần mất điện 1 ngày thôi, toàn bộ tôm trong ao nuôi sẽ uy hiếp bạn ăn ngủ không yên■



Thu hoạch cá chim trắng tại Thanh Trì, Hà Nội
ẢNH: HỒNG MINH

KHUYẾN CÁO VỀ VIỆC KIỂM DỊCH TÔM GIỐNG

◆ ĐÌNH QUẬN



Chợ cá - tôm trên biển

ẢNH : ĐÌNH QUẬN

Mấy năm gần đây nghề nuôi tôm, nhất là nuôi tôm sú ở Quảng Ninh phát triển rất mạnh. Nhiều địa phương, nhiều hộ gia đình giàu lên rất nhanh nhờ nuôi tôm. Nhưng qui mô nuôi tôm càng phát triển thì vấn đề tôm giống bảo đảm chất lượng càng trở nên bức bách.

UBND tỉnh phối hợp với Bộ Thủy sản đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo. Ngành thủy sản Quảng Ninh đã có những đề án về việc sản xuất tôm giống, nhằm chủ động giống và bảo đảm chất lượng, nhưng xem ra chưa tiến triển được bao nhiêu.

Với qui mô phát triển nuôi tôm như hiện nay, mỗi năm Quảng Ninh cần trên 210 triệu con tôm giống cỡ PL15, nhưng nhiều năm nay các cơ sở sản xuất tôm giống ở Quảng Ninh chỉ đáp ứng được một lượng rất nhỏ, phần lớn tôm giống phải nhập từ nhiều nguồn. Do đó chất lượng tôm giống không bảo đảm.

Bước vào vụ nuôi tôm xuân – hè năm 2002, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã có một số cơ sở sản xuất tôm giống xuất bán cho các hộ nuôi. Tính đến hết tháng 3, toàn tỉnh đã thả nuôi 23,5 triệu con, xuất bán ra tỉnh ngoài khoảng 6,5 triệu con, trong đó các cơ sở sản xuất được 20 triệu con xuất bán cho nuôi trong

tỉnh. Các đại lí, các cơ sở, các chủ đầm nhập từ Trung Quốc 5 triệu con, nhập từ Đà Nẵng 4 triệu con. Một thực tế trong nhiều năm nay chất lượng tôm giống ở Quảng Ninh kém, dẫn đến năng suất thấp là do chưa kiểm soát được quá trình nhập tôm giống vào Quảng Ninh. Chủ đầm có tâm lí là ham rẻ. Tôm giống được mua từ các tỉnh miền Trung, mua đi, bán lại qua nhiều chủ rồi mới đến tay người nuôi. Tôm mua xong được thả ngay xuống đầm, một phần tôm bị nhược do vận chuyển quá xa, do đổ đi, đổ lại, một phần do thời tiết, do môi trường, tôm bị chết nhiều

và kém phát triển.

Để đảm bảo chất lượng tôm giống, giảm đến mức thấp nhất sự thiệt hại, vừa qua Sở Thủy sản Quảng Ninh đã tiến hành củng cố lại tổ chức, tăng cường đủ trang thiết bị kĩ thuật, biên chế đủ cán bộ kĩ thuật để triển khai qui trình kiểm dịch giống tôm, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I tổ chức xét nghiệm các mẫu, phát hiện sớm dịch bệnh, phòng ngừa và xử lí kịp thời.

Vừa qua chi cục BVNLTS đã tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất tôm giống. Qua kiểm tra cho thấy, các cơ sở chưa tự giác thực hiện qui trình kiểm dịch giống tôm. Đến nay mới chỉ có trại giống Tuấn Châu thuộc Công ty An Lạc và trại giống Đại Yên, thuộc Công ty xuất khẩu thủy sản II có đăng kí kiểm dịch với chi cục BVNLTS, nhưng cũng mới chỉ kiểm dịch những lô giống lớn và lô giống bán ra tỉnh ngoài. Còn những lô với số lượng tôm giống ít, xuất bán lẻ trong tỉnh, các lô tôm he chân trắng nuôi thí điểm thì chưa thực hiện qui định kiểm dịch.

Riêng số tôm giống xuất bán qua kiểm dịch trong tháng 3/2002 cho các chủ đầm thả nuôi vào khoảng 9 triệu con, chiếm 39% số tôm

giống đã thả nuôi trong các ao đầm. Số tôm giống xuất bán ra tỉnh ngoài mới chỉ chiếm 30%. Nhiều cơ sở sản xuất tôm giống bán cho các chủ đầm nuôi trong và ngoài tỉnh nhưng không đăng kí kiểm dịch, như Trung tâm sản xuất giống huyện Yên Hưng, Trung tâm khoa học kĩ thuật và giống thủy sản, Trung tâm trung chuyển giống huyện Văn Đồn.

Do tâm lí coi thường kiểm dịch tôm giống, nhiều chủ đầm ở Quảng Ninh đã phải trả giá đắt. Năm 2001 có tới 90% chủ đầm bị thua lỗ, một số hộ phải phá sản. Năm nay, mới vào đầu vụ nuôi tôm, tại một số tỉnh ở đồng bằng

sông Cửu Long và một số tỉnh miền Trung, tôm nuôi đã bị mắc bệnh.

Trước thực trạng đáng báo động trên, Chi cục BVNLTTS Quảng Ninh đã khuyến cáo với các cơ sở cung ứng giống và các chủ đầm cần coi trọng kiểm dịch tôm giống và cũng nên coi trọng nguồn gốc xuất xứ của tôm giống. Chi phí kiểm dịch không lớn, khoảng 200.000 đ/1 triệu con tôm giống, nhưng tránh được hậu quả nghiêm trọng. Sơ sẩy, chủ quan, coi thường là phá sản như chơi. Nghề "nuôi bột, gột hồ" là như vậy■

Tin Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản

CÁ CHẾT HÀNG LOẠT TRÊN SÔNG TRÀ KHÚC (QUẢNG NGÃI)

Sáng 6/5, các loài cá vốn là "đặc sản" của sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) như : bống, diếc, trê... bỗng nhiên bị chết hàng loạt, trôi đầy trên một đoạn sông dài khoảng 3km từ cầu Trường Xuân đến xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh. Hiện vẫn chưa biết nguyên nhân nào khiến cá chết, tuy nhiên cách đây vài năm, cá trên sông Trà Khúc cũng bị chết hàng loạt mà nguyên nhân là Nhà máy đường Quảng Ngãi xả chất thải ra sông.

TÔM, CÁ CHẾT HÀNG LOẠT Ở HỒ SUỐI MƠ (QUY NHƠN)

Rạng sáng 8/5, người dân đã phát hiện thấy nước trong hồ Suối Mơ (P. Bùi Thị Xuân) bị biến màu, phảng phất mùi hăng, toàn bộ cá nuôi trong hồ chuẩn bị thu hoạch đã chết sạch. Hiện tượng này cũng đã diễn ra ở hồ sinh thái Phan Chu Trinh, hồ Phú Hòa (P. Nhơn Phú) vào ngày 5/5.... Kết quả khảo sát sơ bộ của thanh tra KH-CN-MT cho thấy nguyên nhân nước hồ ô nhiễm là do một thứ chất lỏng (nghi ngờ chất lỏng do SX thực phẩm công nghiệp) gây ra.

NAM ĐỊNH : CẦN BẢO VỆ NGUỒN LỢI SÚA

Vào những ngày đầu tháng 4, ngư dân vùng biển Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định) lại nhộn nhịp bước vào mùa khai thác sứa. Sứa thực sự trở thành một nguồn lợi hải sản có giá trị kinh tế ở vùng này mới năm nay khi đơn đặt hàng từ Trung Quốc gửi sang tới tấp. Nhưng với cách khai thác ồ ạt như hiện nay thì đây không phải là nguồn hải sản vô

tận, ngành thủy sản cần có qui hoạch cụ thể, phù hợp với địa phương nhằm mục tiêu khai thác, chế biến tốt nhất cho xuất khẩu, đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho hàng nghìn hộ dân nơi đây.

BÁO ĐỘNG TÌNH TRẠNG DỪNG XUNG ĐIỆN KHAI THÁC THỦY SẢN Ở TIỀN GIANG

Theo Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản Tiền Giang, tình trạng dùng xung điện khai thác thủy sản trái phép trên địa bàn tỉnh đáng báo động. Chỉ trong 6 chuyến kiểm tra đột xuất dọc sông Tiền và vùng ven biển Gò Công, đã phát hiện 34 trường hợp đánh bắt, khai thác thủy sản trái phép (chủ yếu là dùng xung điện), xử lí phạt tiền gần 16 triệu đồng và tịch thu nhiều tang vật.

KIÊN GIANG : MỘT THÁNG, 25 TÀU NGƯ DÂN BỊ TẤN CÔNG

Tại cuộc họp báo chiều 9/5, Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang cho biết : chỉ trong tháng 4/2002, có đến 25 tàu đánh cá của ngư dân trong tỉnh bị tấn công. Số phương tiện này đang đánh bắt hải sản trên vùng biển Hà Tiên, Phú Quốc thì bị những tàu lạ khổng lồ, bắt về Campuchia đòi tiền chuộc 4.000 USD; 7,5 triệu đồng Việt Nam; 9.000 baht Thái Lan. Đáng lo ngại là, có một vụ 2 tàu được trang bị vũ khí lẫn sâu vào vùng biển xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên (cách Mũi Nai 1 km) bắt 8 tàu của ngư dân Hà Tiên kéo về Campuchia cướp toàn bộ số tài sản trên tàu và buộc các chủ tàu nộp phạt 7,5 triệu đồng■

Nguồn từ các báo : Thanh Niên, Tuổi Trẻ, Pháp Luật, Quân Đội Nhân Dân, Lao Động.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM KHAI THÁC SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ ĐẤT BÃI BỒI, MẶT NƯỚC HOANG HOÁ VEN BIỂN TỈNH THÁI BÌNH

◆ PHẠM NGỌC QUÂN

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

I. Một vùng đất giàu tiềm năng

Tỉnh Thái Bình nằm ở cạnh đáy của tam giác châu thổ sông Hồng, nơi được bồi đắp mạnh nhất, hằng năm đất liền tiến ra biển từ 80 - 100 m. Với 50 km bờ biển, vùng ven biển Thái Bình có vùng đất bồi tụ ngập mặn, lợ khoảng 20.000 ha, là đối tượng khẩn hoang lấn biển, lập vùng kinh tế xã hội mới. Trong lịch sử, cùng với tiến trình đất tiến biển lui là quá trình khai hoang lấn biển và đã có những cuộc khai hoang lấn biển lớn thành công.

Trong những năm đổi mới, vùng đất bồi tụ ngập mặn lợ đã được khai thác một cách mạnh mẽ với quy mô lớn. Công cuộc khai thác này diễn ra một cách sôi động và gây ấn tượng mạnh mẽ về triển vọng phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thái Bình. Đoạn bờ biển của tỉnh Thái Bình dài 50 km, được giới hạn bởi cửa Thái Bình (sông Thái Bình) và cửa Ba Lạt (sông Hồng), có 5 cửa sông lớn : cửa Thái Bình, cửa Trà Lý, cửa Diêm Điền, cửa Lân và cửa Ba Lạt. Trong đó cửa Diêm Điền và cửa Lân bị chặn bởi sông Trà Lý và cống Lân. Vùng ven biển Thái Bình tiếp với một vùng biển rất nông, đường cùng độ sâu 20 m có nơi cách xa bờ tới 22 km. Diện tích tự nhiên vùng kinh tế ven biển Thái Bình 19.963 ha, dân số 9,2 vạn người, chiếm 12% diện tích tự nhiên toàn tỉnh và 5,2% dân số toàn tỉnh. Với đặc điểm về vị trí địa lý và kiến tạo địa chất như vậy, vùng ven biển Thái Bình có

tầm quan trọng đặc biệt đối với tiến trình phát triển tự nhiên và kinh tế xã hội trong khu vực

Những năm gần đây Thái Bình đã triển khai nhiều cuộc điều tra khảo sát nghiên cứu một cách toàn diện tiềm năng kinh tế ven biển thuộc hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy một số nguồn tiềm năng thiên nhiên và kinh tế - xã hội cần được chú ý khai thác trong thời gian tới là:

- Tiềm năng biển: Vùng biển thuộc hải phận Thái Bình ít nhất có 46 loài cá có giá trị kinh tế cao (cá trích, cơm, nục, thu, vược, gúng...); ngoài khơi có cá phèn chỉ, mối, đù, lượng, dưa....; có tới trên 10 loài tôm (tôm he, lột, rảo, gai, sú...); có 5 trong 8 loài mực có giá trị (mực ống Đài Loan, ống thủy, vằn hổ, nang thường...). Ngoài ra còn có cua, ngao, sò, hào và nhiều loài giáp xác nhuyễn thể khác. Rong câu là nguồn nguyên liệu quan trọng để chế biến agar xuất khẩu.

Về trữ lượng: Riêng cá, tôm, mực, vùng biển Thái Bình có từ 25- 30 ngàn tấn, có 4 bãi cá trọng điểm ngoài khơi trữ lượng 1,2 triệu tấn. Tuy nhiên hiện nay Thái Bình mới khai thác được chừng 7-8 ngàn tấn/năm.

- Tiềm năng du lịch: Trên các cồn đảo (cồn Đen, cồn Thủ, cồn Vành) có rừng ngập mặn phát triển, trên đó còn nhiều loại chim quý hiếm. Hằng năm từ tháng 3 đến tháng 11 có từ 24-25 ngàn con chim trú ngụ trên các cồn đảo

nằm cách bờ biển không xa, trong đó có nhiều loài được ghi vào "Sách Đỏ" như: bồ nông, cò thìa, mòng biển, đầu đen, cò trắng Trung Quốc, ngỗng trời... Theo tiêu chuẩn Công ước Ramsar, vùng ven biển Thái Bình có đủ các điều kiện để trở thành khu bảo tồn thiên nhiên tầm cỡ quốc tế phục vụ nghiên cứu và du lịch.

- Trên diện tích gần 20.000 ha đất tự nhiên có 3.519 ha canh tác, có trên 6000 ha bãi triều, hàng năm được bồi đắp gần 100 ha. Trong ba năm gần đây, Thái Bình quai đê đắp đầm nuôi tôm, cua, trồng rong câu trên diện tích 400 ha và trồng gần 3000 ha sù vẹt, bần, phi lao để mở rộng diện tích lấn biển.

- Khoáng sản vùng ven biển có sa khoáng, khí đốt, than nâu, muối ăn và có triển vọng có dầu mỏ.

II. Những giải pháp chủ yếu :

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất bãi bồi, mặt nước hoang hoá ven biển

Năm 1999 tỉnh Thái Bình đã có đề án và những giải pháp kinh tế khai thác, sử dụng có hiệu quả đất bãi bồi mặt nước hoang hoá ven biển. Trong đề án đã yêu cầu nhiều nội dung liên quan đến điều tra đánh giá, phân tích hệ thống số liệu điều tra đã có, tiến hành điều tra bổ sung về khả năng bồi tụ mở rộng diện tích, khả năng quai đê lấn biển; đánh giá về nguồn nước, nguồn lợi thực vật, thủy sản; sự tác động của đánh bắt nuôi trồng đến môi trường sinh thái, mối quan hệ tương hỗ của các yếu tố cấu thành nên hệ thống cửa sông ven biển nói chung, khai thác đất bãi bồi, mặt nước hoang hóa nói riêng. Cho đến nay, các yêu cầu trên chưa được đáp ứng một cách đầy đủ. Bản dự án cũng đặt ra những nội dung quy hoạch vùng đầm, bãi phù hợp với từng khu vực. Đó là những nội dung rất quan trọng làm cơ sở cho việc thực hiện khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả vùng đất ven biển. Những nội dung này cũng chưa được thực hiện đầy đủ. Để có cơ sở khai thác đất bãi bồi, mặt nước hoang hóa cũng như phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, theo chúng tôi cần rà soát và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả vùng cũng như trong từng huyện theo điều kiện mới. Trên cơ sở quy hoạch chung, cần tiến hành quy hoạch phát triển ngành thủy sản theo từng huyện, từng xã và từng khu vực để có luận cứ

khoa học cho việc khai thác từng vùng đất với các đặc thù riêng của vùng.

2. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho khai thác và sử dụng hiệu quả đất bãi bồi và mặt nước hoang hóa.

Vùng đất bãi bồi và mặt nước hoang hoá là vùng đất mới, vì vậy hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho khai thác nó hầu như chưa có gì. Đối với những vùng đất đã đưa vào khai thác trong những năm gần đây, Nhà nước đã đầu tư xây dựng hệ thống đê bao, các chủ đầm đã đầu tư đắp khoanh thành các đầm nuôi trồng thủy sản, nhưng hệ thống đê và bờ bao chưa đáp ứng yêu cầu của nuôi trồng thủy sản ở trình độ cao. Vì vậy, để tiếp tục đưa diện tích chưa khai thác vào khai thác và nâng cao năng suất ở các đầm đã khai thác là một trong các giải pháp hết sức quan trọng. Để thực hiện việc này cần tiến hành:

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng theo đúng các yêu cầu của nâng cao hiệu quả nuôi trồng thủy sản.

- Có giải pháp hữu hiệu trong việc huy động vốn phục vụ cho xây dựng các cơ sở hạ tầng theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư.

- Có cơ chế khai thác và bảo vệ hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất đã xây dựng.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các chủ đầm xây dựng các cơ sở vật chất trong nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản.

3. Thực hiện các biện pháp thâm canh dựa trên những tiến bộ khoa học - công nghệ mới và khuyến khích làm tốt công tác khuyến ngư

Trong điều kiện tiến bộ khoa học công nghệ nói chung, trong ngành thủy sản nói riêng, đã diễn ra với tốc độ nhanh và sự cạnh tranh của cơ chế thị trường, trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, để nâng cao hiệu quả khai thác đất bãi bồi, mặt nước hoang hóa ven biển cần đẩy mạnh thực hiện thâm canh dựa trên cơ sở đưa những tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và làm tốt công tác khuyến ngư. Thực hiện các biện pháp thâm canh phải đồng bộ từ xây dựng hệ thống đầm hồ đến chọn lọc thuần hóa các đối tượng nuôi trồng thích hợp, giải quyết tốt các vấn đề giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh. Trong những năm vừa qua, hệ thống đầm của các địa

phương trong vùng được xây dựng theo yêu cầu của khai thác nuôi trồng thủy sản ở mức độ thấp, giống thủy sản chủ yếu khai thác tự nhiên (tuy có sản xuất và du nhập giống nhưng mức độ hạn chế). Vì vậy những năm tới, bên cạnh việc giải quyết hệ thống đầm, hồ theo các nội dung giải pháp ở trên, cần tập trung giải quyết các vấn đề giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh. Đây là những vấn đề rất cần thiết, nhưng lại được thực hiện trong cơ sở nuôi trồng. Vì vậy, một mặt cần tạo lập các môi trường thuận lợi để những tiến bộ khoa học công nghệ trong các vấn đề trên có thể đến với từng cơ sở, mặt khác cần nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn cho các chủ đầm để họ tự nguyện áp dụng và có đủ trình độ để áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ về giống, thức ăn và vệ sinh, phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi.

Để truyền tải những tiến bộ khoa học và công nghệ đến các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần làm tốt công tác khuyến ngư trên cơ sở kiện toàn đội ngũ khuyến ngư, lựa chọn các hình thức khuyến ngư thích hợp, đầu tư kinh phí cho các hoạt động khuyến ngư.

4. Hình thành hệ thống sản xuất cần thiết cho nuôi trồng, chế biến xuất khẩu thủy sản. Khai thác đất bãi bồi và mặt nước hoang hóa không chỉ thuần túy là tập trung các điều kiện để đất cho nhiều sản phẩm

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, đó là năng suất tổng hợp từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong điều kiện khai thác vùng đất ven biển có nhiều khó khăn, với đặc điểm của các sản phẩm thủy sản (giá trị kinh tế cao, nhưng dễ hư hỏng nếu không được chế biến và tiêu thụ kịp thời) cần phải hình thành hệ thống sản xuất gắn kết với nhau bao gồm: Hệ thống nuôi trồng thủy sản với sự tham gia của các thành phần kinh tế, trong đó chủ lực là hộ và trang trại. Hệ thống dịch vụ cho tất cả các hoạt động gắn liền với thủy sản: trong đó có sự góp mặt của các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã và các hộ kinh doanh cá thể. Hệ thống chế biến thủy sản có vai trò của kinh tế Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư nhân ở hoạt động chế biến cao cấp và quy mô lớn, hộ gia đình dưới hình thức sơ chế và chế biến ở quy mô nhỏ. Cần xây dựng một cơ chế quản lý và hoạt động thích hợp để tạo sự gắn kết giữa các khâu và các hình thức tổ chức

sản xuất để phát huy tính ưu việt của từng hình thức và hiệu quả tổng hợp của cả hệ thống. Cần có giải pháp hữu hiệu để tạo điều kiện cho từng hệ thống phát triển.

5. Nâng cao trình độ kinh doanh và tổ chức quản lý

Để nâng cao trình độ thâm canh, hiệu quả của khai thác đất bãi bồi, mặt nước hoang hóa cũng như trong các hoạt động dịch vụ cần phải nâng cao trình độ của nguồn nhân lực về kiến thức kỹ thuật nuôi trồng, về bảo vệ môi trường, kiến thức quản lý sản xuất kinh doanh, kiến thức pháp luật và kiến thức của kinh tế thị trường. Đó là những kiến thức rất cần thiết, nhưng cũng rất khó tiếp cận trong điều kiện trình độ nguồn nhân lực của vùng còn thấp. Để thực hiện tốt vấn đề này, yêu cầu cần giải quyết một số vấn đề sau: Lựa chọn các hình thức truyền tải kiến thức thích hợp với điều kiện và trình độ của nông dân, trong đó đặc biệt coi trọng các hình thức của khuyến ngư như : trình diễn kỹ thuật, xây dựng điển hình phổ biến tại chỗ. Xác định rõ thời gian, địa điểm và quy mô đào tạo. Xây dựng đội ngũ cán bộ và giáo viên phục vụ công tác đào tạo, chú trọng vai trò của khuyến ngư, của các trường kỹ thuật và các trung tâm huyện. Xác lập nguồn kinh phí cho đào tạo trên cơ sở Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp tùy theo địa phương và tính chất của hoạt động đào tạo.

6. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế và tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước

Hệ thống các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cần tập trung vào các vấn đề cụ thể sau: Các chính sách về vốn và tín dụng: cần đổi mới và hoàn thiện theo hướng đầu tư vào cơ sở hạ tầng trên cơ sở kết hợp với các chương trình thủy lợi và lâm nghiệp phòng hộ, ưu đãi đối với các hoạt động khai thác theo hướng thâm canh, áp dụng các công nghệ tiên tiến. Đào tạo cán bộ: hỗ trợ kinh phí cho người học với một số chương trình, tăng cường cơ sở vật chất và khuyến khích những người làm công tác đào tạo nguồn nhân lực nói chung, phục vụ việc khai thác đất bãi bồi, mặt nước hoang hóa ven biển nói riêng. Có chính sách giao đất ổn định lâu dài cho chủ đầm để họ yên tâm đầu tư, lưu ý tới những chủ đầm đã thuê diện tích lớn, nhưng năng lực đầu tư kém để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hoạt động kinh doanh■

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHO NGHỀ CÁ BỀN VỮNG VÌ AN NINH THỰC PHẨM TRONG KHU VỰC ASEAN

Nhân dịp Hội thảo ASEAN-SEAFDEC về Nghề cá bền vững vì an ninh thực phẩm trong Thiên niên kỷ mới "Cá cho mọi người", các quan chức nghề cá cao cấp của các nước thành viên ASEAN – SEAFDEC đã họp tại Băng Cốc, Thái Lan ngày 24/11/2001.

Được hướng dẫn bởi Nghị quyết về Nghề cá bền vững vì an ninh thực phẩm trong khu vực ASEAN (Xem Tập chí Thủy sản số 1+2/2002) và sự cần thiết hình thành những hướng dẫn khu vực cho Quy tắc ứng xử về nghề cá có trách nhiệm, các quan chức cấp cao đã thông qua "Kế hoạch hành động cho Nghề cá bền vững vì an ninh thực phẩm trong khu vực ASEAN" dưới đây, và kêu gọi sử dụng Kế hoạch này để hướng dẫn phát triển các chương trình, dự án và các hoạt động nhằm thực hiện Nghị quyết nêu trên.

A. QUẢN LÝ NGHỀ CÁ

1/ Thiết lập và thực hiện các chính sách toàn diện đối với đổi mới quản lý nghề cá, ví dụ sự phân cấp, phân quyền đối với một số chức năng quản lý nghề cá tới cấp địa phương, việc giới thiệu mang tính tiến bộ đối với quản lý nghề cá dựa trên quyền thông qua việc cấp phép và các quyền khai thác thủy sản trong cộng đồng, việc cải tiến hệ thống đăng ký tàu thuyền và phát triển khuôn khổ pháp lý và thể chế.

2/ Đảm bảo sự đồng thuận ở địa phương về các biện pháp quản lý đổi mới thông qua các quá trình tham vấn và tạo nên cơ chế giám sát chặt chẽ nhằm hỗ trợ và thực hiện các biện pháp này.

3/ Tiến hành các biện pháp phòng ngừa các hoạt động khai thác thủy sản trái phép và loại trừ việc sử dụng các loại ngư cụ và việc hành nghề bất hợp pháp hoặc mang tính hủy diệt bằng cách nâng cao nhận thức về các tác động ngược bất lợi của chúng, phát triển và khuyến khích sử dụng các ngư cụ và việc hành nghề khai thác có trách nhiệm, có chọn lọc, hiệu lực hóa các luật lệ và khuyến khích các

sinh kế thay thế.

4/ Tận dụng tối ưu vùng nước ven bờ thông qua các chương trình phục hồi nguồn lợi như khuyến khích xây dựng các rạn san hô và kết cấu nhân tạo, xúc tiến công tác lập kế hoạch có hiệu quả và được điều phối cho các chương trình quản lý thủy sản ven biển, tiến hành các nghiên cứu đánh giá tác động của môi trường, tăng cường thả thêm giống đối với các loài thủy sản có giá trị thương mại quan trọng và phát triển nguồn nhân lực để thực hiện các chương trình này.

5/ Đánh giá vấn đề năng lực khai thác thủy sản quá mức ở cấp độ quốc gia, và ở những nơi phù hợp, giới thiệu các biện pháp cải tiến công tác đăng kiểm tàu cá, giới thiệu nghề cá dựa trên quyền được khai thác và giảm bớt số lượng tàu cá cũng như cường lực khai thác bằng cách sử dụng các khuyến khích của Chính phủ.

6/ Soạn thảo các hướng dẫn nhằm khuyến khích việc sử dụng các chỉ số đơn giản và thực tế đối với nghề cá đa loài thay thế cho các mô hình quản lý nghề cá cổ điển trong khuôn khổ

quản lý nghề cá quốc gia, đặc biệt chú ý đến việc tạo điều kiện một cách kịp thời cho các quyết định quản lý nghề cá cấp địa phương.

7/ Điều tra tiềm năng của các nguồn lợi thủy sản đang được khai thác dưới mức có thể và xúc tiến khai thác theo phương thức phòng ngừa dựa trên sự phân tích các thông tin khoa học có sẵn tốt nhất của chính sách nghề cá dựa trên quyền được khai thác.

8/ Phát triển và duy trì ngành thủy sản nước ngọt thông qua điều phối liên ngành việc sử dụng các nguồn nước đa mục tiêu và quản lý nghề cá nội địa xuyên biên giới, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của nghề cá nước ngọt đối với an ninh thực phẩm địa phương, phục hồi và bảo tồn môi trường sống cho các loài cá nước ngọt di cư, tăng cường thả thêm giống các loài cá bản địa nhằm nâng cao năng suất và khuyến khích nghề cá dựa vào nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở những khu vực thích hợp.

9/ Điều phối và phân quyền thu thập và sử dụng các cơ sở dữ liệu thống kê có liên quan đến thủy sản giữa ngành thủy sản quốc gia và các cơ quan quyền lực khác, bao gồm cả các ngành chịu trách nhiệm về an ninh thực phẩm, thương mại, đăng kiểm tàu thuyền, nuôi trồng thủy sản và phát triển nông thôn.

10/ Tối đa hóa sử dụng các hệ thống thống kê ngành thủy sản quốc gia, bằng cách tập trung vào các mục tiêu rõ ràng và các kết quả kịp thời có liên quan trực tiếp đến việc ra các quyết định quản lý nghề cá và quá trình qui hoạch.

11/ Áp dụng khi phù hợp các định nghĩa và phân loại đã được tiêu chuẩn hóa mang tính khu vực đối với cơ sở dữ liệu thống kê nhằm phục vụ cho công tác biên soạn, phân tích và trao đổi cơ sở dữ liệu trong khu vực.

12/ Phát triển cơ chế thống kê cấp quốc gia về nuôi trồng thủy sản và nghề cá nội địa nhằm cung cấp cơ sở cho sự phát triển và trao đổi cơ sở dữ liệu thống kê cũng như các thông tin liên quan, đặc biệt nhấn mạnh vào cách tiếp cận mang tính toàn bộ lưu vực sông quốc tế.

B. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1/ Đảm bảo rằng các chính sách quốc gia và khuôn khổ các qui tắc về phát triển nuôi trồng thủy sản trực tiếp phục vụ cho tính bền vững và tránh được các mâu thuẫn bằng cách tham vấn chặt chẽ với nhóm những người hưởng lợi, thực hiện việc phân vùng nuôi trồng thủy

sản có tính đến các tác động xã hội và môi trường, đồng thời qui định quyền được khai thác, sử dụng các nơi có mặt nước mở cho hoạt động nuôi biển.

2/ Đảm bảo việc sản xuất các loại giống có chất lượng cao trên cơ sở bền vững và chắc chắn bằng cách đưa ra những hỗ trợ của Chính phủ đối với công tác nghiên cứu và phát triển các trại giống tư nhân cũng như của Nhà nước, phát triển các con giống bố mẹ thuần chủng, các công nghệ sinh sản nhân tạo, khuyến khích việc thu thập và sử dụng giống và con giống bố mẹ từ tự nhiên một cách có trách nhiệm.

3/ Khuyến khích thực hành quản lý trang trại tốt nhằm giảm bớt sự ô nhiễm lan tràn và phù hợp với các tiêu chuẩn có liên quan thông qua việc xử lý nước thải phù hợp.

4/ Giảm thiểu tác động tiêu cực của môi trường, sự mất đa dạng sinh học và lây lan dịch bệnh bằng cách đưa ra những qui định về di giống và chuyển giống các loài thủy sinh phù hợp với Hướng dẫn Khu vực về Di chuyển có trách nhiệm các loài động thực vật thủy sinh còn sống.

5/ Nâng cao sử dụng có hiệu quả các loại thức ăn cho động vật thủy sinh bằng cách đưa ra những qui định về chất lượng của các loại thức ăn nhân tạo và các thành phần thức ăn, đưa ra những hướng dẫn về hệ số thức ăn ở mức trang trại và mức độ nuôi trồng thủy sản nói chung, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các nguồn protein thay thế phù hợp để giảm bớt sự phụ thuộc vào thức ăn là cá và các loại sản phẩm từ cá.

6/ Nâng cao năng lực chẩn đoán và kiểm tra các loại bệnh cá trong khu vực bằng cách phát triển các công nghệ và kĩ thuật xác định bệnh, chẩn đoán tại ao nuôi và các thủ tục chẩn đoán thích hợp, thiết lập các hệ thống tham khảo khu vực và quốc tế, bao gồm cả việc thiết kế các phòng thí nghiệm tham khảo và tiếp cận chuyên gia về bệnh dịch trong khu vực kịp thời.

7/ Hình thành các hướng dẫn về sử dụng hóa chất trong công tác nuôi trồng thủy sản, thiết lập các tiêu chuẩn về chất lượng, có biện pháp giảm trừ và loại bỏ sử dụng các loại hóa chất có hại.

8/ Xây dựng nguồn năng lực phục vụ cho nuôi trồng thủy sản bền vững không phá hủy môi trường, lành mạnh, bổ ích thông qua sự cộng tác chặt chẽ giữa thành phần tư nhân và

Nhà nước trong công tác nghiên cứu và phát triển, đặc biệt quan tâm đến nhu cầu cấp thiết về kĩ năng công nghệ sinh học, thực hiện có hiệu quả đào tạo nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ khuyến ngư.

9/ Khuyến khích nuôi trồng thủy sản như một hoạt động phát triển nông thôn không tách rời trong việc đa dạng hóa sử dụng đất và nguồn nước có sẵn thông qua hợp tác giữa các đại diện trong việc hình thành chính sách, lập kế hoạch và thực hiện dự án, tham vấn người được hưởng lợi, dịch vụ khuyến ngư và chuyển giao công nghệ.

C/ SỬ DỤNG BỀN VỮNG THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM THỦY SẢN

1/ Giới thiệu và hỗ trợ phát triển các công nghệ nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các sản phẩm đánh bắt được và giảm bớt tổn thất sau thu hoạch, các chất thải và sản phẩm bị loại bỏ trong quá trình hoạt động của ngành thủy sản qui mô nhỏ và công nghệ chế biến thủy sản thông qua hệ thống các phương tiện xử lý đã được cải tiến, việc thao tác trên tàu cá và việc vận chuyển sản phẩm lên bờ, lưu giữ và phân phối thủy sản cũng như các sản phẩm từ thủy sản.

2/ Khuyến khích sản xuất và bảo vệ sự đa dạng của các sản phẩm thủy sản truyền thống bằng cách hỗ trợ nhà sản xuất được cung cấp ổn định nguyên liệu có chất lượng, đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm và nâng cao tính đồng nhất của sản phẩm, giá trị dinh dưỡng và công tác tiếp thị.

3/ Khuyến khích các cơ quan kiểm tra có liên quan phối hợp các hoạt động của họ ở mọi cấp độ trong việc áp dụng luật lệ phù hợp đối với chất lượng an toàn của sản phẩm thủy sản cũng như các sản phẩm từ thủy sản.

4/ Phát triển và áp dụng các hệ thống quản lí an toàn và chất lượng thủy sản để đảm bảo an toàn thực phẩm và hỗ trợ cho vị thế cạnh tranh của các sản phẩm thủy sản của khu vực ASEAN trên thị trường thế giới thông qua việc áp dụng, công nhận và thẩm tra các hệ thống dựa trên *Phân tích mối nguy các điểm tới hạn (HACCP)* và cải tiến các hoạt động của phòng thí nghiệm cũng như điều chỉnh các hệ thống quản lí về chất lượng và an toàn để có thể sử dụng cho các xí nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực ASEAN.

5/ Khuyến khích và thực hiện các chương

trình đào tạo nhằm nâng cao kĩ thuật và năng lực của đội ngũ nhân viên thuộc khu vực quốc doanh và ngành công nghiệp chế biến thủy sản của khu vực ASEAN.

D/ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

1/ củng cố chính sách thương mại ASEAN về thủy sản và các sản phẩm thủy sản thông qua hợp tác trong khu vực bằng việc đồng bộ các tiêu chuẩn sản phẩm và biện pháp vệ sinh để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế mỗi khi thích hợp, tiến hành chuẩn bị các hướng dẫn hài hòa đối với các hệ thống quản lí chất lượng và thanh tra sản phẩm thủy sản giữa các nước thành viên ASEAN, củng cố các hệ thống quản lí chất lượng và thanh tra sản phẩm thủy sản nhằm đảm bảo cho an toàn thực phẩm và trao đổi thông tin về phân tích rủi ro.

2/ Cộng tác với các tổ chức kĩ thuật quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) để đánh giá tác động của sự trợ cấp từ phía Chính phủ đối với nghề cá, cụ thể là các nhu cầu của các nghề cá qui mô nhỏ trong khu vực ASEAN và của nghề cá bền vững.

3/ Dự đoán và có hướng giải quyết đối với các tác động tiềm năng có thể xảy ra của việc dân nhân sinh thái đối với thủy sản và các sản phẩm thủy sản của ASEAN.

E/ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

1/ Nâng cao hợp tác trong khu vực thông qua phát triển các hướng dẫn, tiêu chí và tiêu chuẩn về các nội dung quan trọng của nghề cá nhằm củng cố các chính sách và vị trí của ASEAN cũng như việc đồng bộ chúng với các sáng kiến và dàn xếp quốc tế.

2/ Tăng cường sự tham gia và quan tâm của các nước thành viên ASEAN đối với các diễn đàn quốc tế và các ủy ban kĩ thuật như Hiệp định về Thương mại quốc tế đối với các loài động thực vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng (CITES), Codex, FAO, Văn phòng Quốc tế về bệnh dịch của các loài động vật (OIE), các tổ chức nghề cá trong khu vực và WTO nhằm bảo vệ và tăng cường lợi ích của các nước thành viên ASEAN, với nhận thức rằng các chính sách quốc tế về nghề cá ngày càng được quan tâm thảo luận và nhất trí trên phạm vi toàn cầu■

Dịch: VVT

QUẢN LÝ NGUỒN LỢI VEN BIỂN VỚI SỰ THAM GIA CỦA ĐỊA PHƯƠNG Bài học từ Tha Chana (Thái Lan)

LTS: Chúng tôi giới thiệu dưới đây bài biên dịch từ một tài liệu của Hội nghị Nghề cá dân gian châu Á mang chủ đề "Dừng ngay Mạng lưới Toàn cầu hóa", tổ chức từ 25-29/1/2002 tại Trường đại học Hoàng gia Songkla, Had Yai, tỉnh Songkla, Thái Lan.

Tác giả của bài viết – Reungchai Tansakul – làm việc tại khoa Quản lý môi trường, Trường đại học Hoàng gia Songkla.

Huyện Tha Chana thuộc tỉnh Surat Thani có diện tích 687,40 km², gồm có 9 làng, trong đó 6 làng trong nội địa và 3 làng ở ven biển là Tambon Wang, Tambon Kanturee và Tambon Ta Chana, có bờ biển dài 30km. Xung quanh vịnh Tha Chana có 7 làng. Đa số người dân ở đây làm nghề chài lưới qui mô nhỏ. Theo những người già trong làng, nguồn lợi thủy sản ở Tha Chana trước kia rất giàu có. Mỗi khi đánh cá về, do lượng cá bắt được quá nhiều, họ phải cho bớt hàng xóm. Tuy nhiên, đánh cá bất hợp pháp trong khu vực bảo

vệ tự nhiên ven biển có phạm vi 3.000m và xâm lấn rừng ngập mặn để nuôi tôm đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngư dân địa phương.

Sản lượng một số loài cá trong vùng giảm sút nghiêm trọng, một số khác bị tuyệt chủng.

Các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn lợi ở vịnh Tha Chana

Các vấn đề liên quan đến việc quản lý, bảo vệ nguồn lợi ở vịnh Tha Chana, cũng như nguyên nhân và tác động của nó đến nguồn lợi ven biển và ngư dân địa phương được trình bày ở bảng dưới đây:

Vấn đề	Nguyên nhân	Tác động
1. Suy giảm nguồn lợi tự nhiên ven biển : - Động vật biển - Rong biển - San hô - Rừng ngập mặn 2. Ô nhiễm nước. 3. Sự xâm lấn khu vực bảo vệ để đánh cá bằng lưới rê và lưới kéo. 4. Những khó khăn khi cộng đồng tham gia. 5. Hiểu biết về nguồn lợi tự nhiên ven biển không liên quan đến lối sống của người dân.	1. Tìm kiếm lợi nhuận từ thiên nhiên một cách bất hợp pháp. 2. Nuôi tôm. 3. Hệ thống luật không phù hợp với điều kiện hiện tại. 4. Hoạt động của các tổ chức chính phủ còn chồng chéo và thiếu sự phối hợp. 5. Từ chối quyền và sự tham gia quản lý của cộng đồng để giải quyết vấn đề.	Đối với nguồn lợi tự nhiên 1. Giảm sút số lượng động vật biển và rong biển 2. Rừng ngập mặn bị tàn phá để nuôi trồng thủy sản. 3. Các kênh thủy lợi bị cạn nước. 4. Ô nhiễm biển. Đối với ngư dân địa phương 1. Nợ nần. 2. Di cư về thành phố kiếm việc làm. 3. Phá hủy phương tiện đánh cá truyền thống. 4. Chất lượng cuộc sống của ngư dân địa phương thấp. 5. Ma túy. 6. Sự không công bằng của các nhà đầu tư. 7. Người dân thiếu tiền cho con cái đi học. 8. Phương tiện đánh bắt tốn kém hơn.



Các hoạt động bảo vệ nguồn lợi ven biển

Việc một con tàu đánh cá lớn xâm phạm vào khu vực bảo vệ phạm vi 3.000m đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngư dân địa phương. Để giải quyết vấn đề này, nhân dân đã thảo luận với lãnh đạo của một tổ chức phi chính phủ mang tên "Phát triển sản xuất địa phương tỉnh Surat Thani", và quyết định thành lập "Nhóm bảo vệ vịnh Tha Chana".

Nhóm này xây dựng các bãi đá ngầm nhân tạo ở khu vực bảo vệ, bắt đầu những hoạt động ở vùng ven biển và những hoạt động khác để phát triển tiềm năng của cộng đồng, như thành lập các nhóm phối hợp, nhóm sản phẩm nước mắm và nhóm đa canh tác nông nghiệp.

Tại 7 làng xung quanh vịnh Tha Chana, mỗi làng chọn ra 2 người hoạt động như một ủy ban xã hội và chịu trách nhiệm thực hiện những hoạt động bảo vệ nguồn lợi ven biển.

Tiếp đó, đại diện của 7 làng đã họp và nhất trí thành lập "Hội ngư dân đánh bắt qui mô nhỏ" của vịnh Tha Chana.

Hội nhận được sự hỗ trợ tài chính từ Dự án quản lí lưu vực sông và vùng ven biển miền nam Thái Lan để tiến hành những hoạt động sau :

- Xây dựng những bẫy cọc tre truyền thống phục vụ mục đích bảo vệ ở cửa sông Ban Kuntulee.

- Tổ chức ngày bảo vệ hàng năm mang tên "bảo vệ nguồn lợi ven biển Tha chana" nhằm cổ vũ tinh thần cho cộng đồng

địa phương.

- Thiếp lập nguồn cơ sở dữ liệu cộng đồng.

- Thành lập những nhóm phối hợp.

- Kêu gọi vốn để mua ngư cụ.

- Kêu gọi hợp tác trong địa phương để nuôi cá mú lông.

- Tổ chức các hoạt động cải thiện môi trường vùng ven biển như dọn dẹp bãi biển,

trồng cây thông chắn gió bảo vệ vùng ven biển.

- Xây dựng những bãi đá ngầm nhân tạo.

Ủy ban này tổ chức họp hàng tháng để kiểm tra những công việc đã làm, thảo luận và phân tích tình hình hiện tại, đưa ra những chỉ dẫn bao gồm cả giải quyết các vấn đề như chống lại sự suy thoái của vùng ven biển.

Những cuộc họp hàng tháng sẽ khuyến khích người dân của 7 làng này đưa ra kế hoạch quản lí và đánh giá dự án, từ đó sẽ nảy sinh những mối quan hệ khăng khít và làm lớn mạnh tổ chức cộng đồng.

Ngư dân địa phương cũng đã tham gia mở rộng mạng lưới khuyến ngư tới các làng Ban Pack Duad, Tombon Sao Pao thuộc huyện Sichol để chia sẻ và trao đổi những kinh nghiệm trong việc xây dựng bãi đá ngầm và thống nhất thành lập "Nhóm bảo vệ nguồn lợi ven biển".

Trong việc bảo vệ nguồn lợi ven biển ở địa phương, phụ nữ giữ những vai trò sau:

- Là người lãnh đạo, giữ vai trò chủ chốt trong việc đưa ra và thực hiện dự án bảo vệ và phát triển ở làng.

- Là thành phần không thể thiếu trong nhóm chủ chốt của các tổ chức cộng đồng ở hầu hết các làng. Họ tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, chuẩn bị và thực hiện mọi hoạt động của tổ chức cộng đồng.

- Số lượng nữ tham gia vào những công việc như trộn xi măng và cát để làm bãi đá ngầm đưa xuống biển, tái tạo rừng ngập mặn cũng nhiều như số lượng nam.

- Là người hỗ trợ, họ có ảnh hưởng rất lớn trong việc khuyến khích nam giới tham gia vào những hoạt động cộng đồng.

Phụ nữ đóng vai trò chủ đạo trong dự án bảo vệ nguồn lợi cộng đồng bởi họ rất quan tâm đến sự vất vả của gia đình họ cũng như của toàn cộng đồng, phải đối mặt với những áp lực và xung đột trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và sự giảm sút nguồn lợi ven biển. Phụ nữ cũng lo lắng cho tương lai của con em họ và muốn bảo tồn nguồn lợi cộng đồng cho những thế hệ sau. Những mối quan tâm ấy đã thúc đẩy nhiều phụ nữ Thái Lan tham gia nhiệt tình vào phong trào bảo vệ môi trường.

Quá trình quản lý nguồn lợi ven biển trong trường hợp cụ thể ở vịnh Tha Chana cho thấy: Lịch sử phát triển lâu đời của cộng đồng này cùng với sự giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ đã giải quyết được vấn đề bảo vệ nguồn lợi cộng đồng, triển khai thực hiện hoạt động bảo vệ và quản lý nguồn lợi ven biển tại địa phương.

Rất nhiều hoạt động được thực hiện ở các làng như thành lập nhiều nhóm cộng đồng, xây dựng những bãi đá ngầm, cấm đánh cá bằng lưới rê và lưới kéo trong khu vực bảo vệ 3.000m.

Sự ra đời của nhóm ngư dân đánh bắt qui mô nhỏ dẫn tới phong trào bảo vệ và quản lý nguồn lợi ven biển rộng khắp với sự phối hợp tham gia của các cơ quan chính phủ, các chính sách của Nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng và các viện nghiên cứu.

Sự phối hợp giữa các tổ chức trong nước hoặc với tổ chức nước ngoài đã đem lại thắng lợi to lớn cho cộng đồng.

Từ nghiên cứu về quản lý nguồn lợi ven biển ở vịnh Tha Chana, có thể nói rằng sự ra đời tổ chức cộng đồng để tham gia bảo vệ và quản lý nguồn lợi là bắt nguồn từ những vấn đề đang thách thức cộng đồng và các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các chính sách của Nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng và các viện nghiên cứu.

Người dân địa phương cùng đại diện của các cơ quan chính phủ và các cá nhân đã họp bàn nhằm đưa một kế hoạch chiến lược quản lý nguồn lợi ven biển với sự tham gia của cộng đồng.

Để khuyến khích mọi người tham gia vào

phát triển quản lý bền vững, điều quan trọng là phải xây dựng cơ chế và mạng lưới phối hợp từ các cố đồng và dựa trên sự tham gia tích cực hơn nữa của cộng đồng. Thành công của việc quản lý bền vững nguồn lợi sẽ như sau:

- Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào chiến lược quản lý và xây dựng khu vực bảo tồn rõ ràng, khu vực sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu để phát triển chiến lược quản lý nguồn lợi biển và ven biển.

- Tái tạo rừng ngập mặn bằng cách hỗ trợ cộng đồng quản lý rừng ngập mặn và phát triển khu vực nghề cá qui mô nhỏ bên cạnh việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi ven biển như xây dựng bãi đá ngầm, đánh dấu khu vực tài nguyên thiên nhiên biển. Khuyến khích những tổ chức địa phương tham gia xây dựng các kế hoạch chiến lược, đánh giá dự án, quản lý nguồn lợi biển và vùng ven biển.

- Sửa đổi luật, qui định và biện pháp để những người dân vùng ven biển tham gia vào quản lý nguồn lợi. Cấm hoặc thay đổi những công cụ khai thác làm phá hủy nguồn lợi, đặc biệt là lưới kéo, lưới rê và hình thành hệ thống phân chia vùng đánh cá qui mô nhỏ và vùng đánh cá thương phẩm.

- Có sự công nhận về mặt luật pháp những quyền của cộng đồng và giúp đỡ cộng đồng tham gia quản lý nguồn lợi biển, bảo vệ và tái sinh rừng ngập mặn, rong biển, rạn san hô phục vụ cho sử dụng bền vững.

Để thúc đẩy cộng đồng tham gia quản lý nguồn lợi ven biển có hiệu quả, cần :

- Xem xét lại vai trò của chính phủ trong việc khuyến khích người dân địa phương tham gia vào quản lý nguồn lợi ven biển và nguồn lợi thủy sản; Có biện pháp nâng cao trình độ đội ngũ viên chức nhà nước về quản lý nguồn lợi ven biển; Khuyến khích, cung cấp thông tin, phổ biến cho mọi người để nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi và giải quyết vấn đề phục vụ cho phát triển bền vững.

- Phát triển mạng lưới công nghệ thông tin về nguồn lợi biển bao gồm cả phổ biến thông tin.

- Tạo cơ hội cho cộng đồng tham gia quản lý nguồn lợi ven biển như tham gia vào việc đưa ra quyết định đánh giá dự án■

TRÀ MY

PHÁT TRIỂN THỦY SẢN ở tỉnh miền núi Tuyên Quang

♦ **NGUYỄN VĂN SƠN**

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN 5 NĂM (1997-2001)

Tuyên Quang có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản, tổng diện tích mặt nước toàn tỉnh 10.500ha.

Trong mấy năm gần đây, các cấp Đảng, chính quyền của tỉnh đã có nhiều quan tâm để tạo ra nhiều chuyển biến tích cực về phát triển thủy sản:

- Tỉnh đã phê duyệt dự án "Phát triển thủy sản từ nuôi cá lồng", tổng kinh phí 11 tỉ bằng nguồn vốn ngân hàng phục vụ người nghèo. Dự án kết thúc năm 1997.

- Tổ chức cho 23 cán bộ của tỉnh đi đào tạo chuyên về thủy sản và khuyến ngư tại Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, chia làm 3 lớp,

mỗi lớp 1-3 tháng. Số cán bộ này đều đã trở thành tiểu giáo viên tập huấn tại tỉnh nhà.

- Phát triển mạng lưới cá giống tại chỗ vừa rẻ tiền lại đảm bảo chất lượng, nhờ việc thông qua xây dựng 60 hộ mô hình nuôi cá giống tại Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên và Sơn Dương. Mô hình này đã cung ứng cá giống mỗi năm cho khoảng 1.000 hộ nuôi cá thịt.

- Tổ chức chuyển giao kỹ thuật nuôi cá cho nông dân. Đồng thời xây dựng 140 hộ mô hình trình diễn nuôi cá thâm canh. Mô hình này đã tạo được năng suất cá ao 2 – 2,5 tấn/ha, nuôi cá ruộng 350kg/ha. Nhiều hộ nông dân khác đã học tập, áp dụng làm theo.

Nhờ những quan tâm trên, kết quả phát triển thủy sản 5 năm (1997-2001) đạt được như sau :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm thực hiện				
		1997	1998	1999	2000	2001
Diện tích đã nuôi cá	Ha	1.400	1.422	1.422	1.643	1.780
- Sản xuất cá bột	Triệu con	113	112	179	180	180
- Sản xuất cá giống	Vạn con	750	950	1.624	1.702	1.720
- Số lồng cá	Chiếc	294	394	450	478	420
- Sản lượng cá thịt	Tấn	811	1.080	1.205	1.350	1.490

Như vậy chỉ trong 5 năm (1997-2001), năng suất cá thịt trung bình từ 579 kg/ha lên 837 kg/ha, tăng 44,5%, sản lượng cá thịt tăng bình quân hằng năm 18,5%. Việc sản xuất, cung ứng cá giống cũng có nhiều tiến bộ, từ chỗ cá giống phải nhập ngoại tỉnh, đến nay đã đảm bảo được nhu cầu cá giống trong tỉnh.

Tuy nhiên, về phát triển thủy sản của tỉnh vẫn còn những tồn tại, cần tháo gỡ :

- Hệ thống tổ chức thủy sản của tỉnh, nhất là tỉnh miền núi chưa có hướng dẫn chỉ đạo thống nhất từ trung ương. Hiện chưa có cán bộ quản lý nhà nước về thủy sản từ tỉnh đến huyện.

- Tỉnh chưa có qui hoạch phát triển thủy sản kể cả ngắn hạn và dài hạn. Sẽ gặp khó khăn khi cần xây dựng các dự án tận dụng tiềm năng mặt nước hiện có trong chương trình thủy lợi hóa năng cao hiệu quả kinh tế, góp phần phát triển

kinh tế xã hội.

- Sự kết hợp giữa KHCN và phát triển thủy sản chưa được khởi động nên chưa tạo được các hành trang cần thiết để phát triển thủy sản trong tình hình mới.

- Trình độ kỹ thuật nuôi cá trong dân còn thấp, dân mới thả cá, chưa được trang bị kỹ thuật nuôi.

- Nguồn vốn cho phát triển thủy sản còn ít, chu kỳ vay lại quá ngắn không phù hợp với đặc thù riêng nghề cá.

- Bệnh cá vẫn xảy ra, chưa có thuốc trị đặc hiệu.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để phát triển thủy sản tỉnh Tuyên Quang tương ứng với tiềm năng hiện có, trong những năm tới cần tập trung giải quyết các khâu sau:

1/ Về tổ chức: Cần có bộ phận chuyên trách về thủy sản làm nhiệm vụ quản lý nhà nước tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mỗi huyện có 1 cán bộ thủy sản biên chế thuộc phòng nông nghiệp.

2/ Về chính sách:

- Xây dựng qui hoạch phát triển thủy sản của tỉnh đến năm 2010 gắn với các dự án nuôi cá ao nhỏ, nuôi cá hồ đập thủy lợi kết hợp du lịch sinh thái, nuôi cá ruộng, cá lồng, nuôi thủy đặc sản và cá quý hiếm bản địa: chiên, lăng, bống, ngạnh, dầm xanh, anh vũ... đi liền với bảo vệ môi trường và bảo vệ nguồn lợi.

- Tiến hành đánh giá sinh kế nông dân, nhất là dân nghèo có điều kiện cải thiện cuộc sống bằng nuôi trồng thủy sản. Nghề nuôi cá của tỉnh đang còn đứng ở vị trí xuất phát thấp nên đề tác động để cho năng suất cao; cần xây dựng các

dự án khuyến nông cho người nghèo từ nuôi trồng thủy sản, đồng thời tạo ra các dịch vụ khuyến ngư phù hợp để phát triển thủy sản trên diện rộng.

- Tăng cường tập huấn nuôi cá cho nhân dân, chuyển giao thiết bị kỹ thuật mới. Xây dựng các mô hình trình diễn áp dụng thiết bị kỹ thuật để nhân dân học tập làm theo, tiến đến làm giàu từ nghề cá :

- + Kỹ thuật bẫy cá ở hồ đập thủy lợi để khi thu hoạch không cần tháo nước.

- + Mô hình lựa chọn cơ cấu giống hợp lý nuôi cá ao gia đình có năng suất cao 3-5 tấn/ha.

- + Mô hình nuôi cá eo ngách, hồ chứa giải quyết thức ăn tại chỗ theo hướng xã hội hóa lòng hồ.

- + Mô hình nuôi các loại giống mới và các đặc sản, ương cá giống lớn tại chỗ.

- Chu kỳ tín dụng vốn nuôi cá cần thực hiện là 3 năm, mỗi hộ cho vay 5-10 triệu đồng.

3/ Về giống :

- Thay đổi cơ cấu giống bằng việc đưa giống mới có năng suất và giá trị kinh tế cao vào nuôi tại địa phương : chép lai 3 máu, rô phi sông Nin hoặc dòng GIFT sản xuất đơn tính; khảo nghiệm để nuôi cá ba sa, tôm càng xanh, tôm sú thuần hóa nước ngọt, cá chình nước ngọt, cá chim trắng. Phát triển cá bản địa có giá trị kinh tế cao.

- Nhập cá bố mẹ thuần chủng để cải tạo chất lượng con giống: rôhu, mrigal, cá mè.

- Thực hiện ương nuôi cá giống cỡ lớn tại địa phương để cung cấp cho các mặt nước nuôi cá. Tạo nhiều điểm ương cá nhân dân, ương giống trong ruộng lúa, ương giống theo hình thức công nghiệp.

4/ Về bệnh cá :

- Giảm thiểu bệnh đốm đỏ, xuất huyết ở cá trắm cỏ bằng cách tăng cường hướng dẫn nhân dân các biện pháp phòng trị dịch bệnh tổng hợp, chuyển giao kỹ thuật để người dân tự kiểm tra chất lượng con giống và bệnh cá.

- Chuyển một phần cá trắm cỏ nuôi lồng sang ghép các loại cá khác như chiên, lăng, bống, ngạnh.

5/ Về thức ăn :

Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn nuôi gia súc và nuôi thủy sản theo chương trình phát triển kinh tế của tỉnh.

Tin rằng với sự quan tâm, lãnh đạo sâu sát của Đảng bộ, chính quyền tỉnh, sự chỉ đạo của Bộ Thủy sản, sự nghiệp phát triển thủy sản tỉnh Tuyên Quang sẽ vươn tới những tầm cao mới■



Nuôi cá bè trên Hồ Thác Bà

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

CÔNG ĐOÀN NGÀNH THỦY SẢN HẢI PHÒNG VỚI PHONG TRÀO “THI ĐUA LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, THỦY SẢN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN HẢI PHÒNG”

Tháng 4/2002, trong cuộc họp sơ kết 2 năm (1999-2000) của Ban chỉ đạo thi đua liên kết thành phố Hải Phòng về việc thực hiện Nghị quyết liên tịch 02/NQ/TLĐ-B NN&PTNT giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thi đua phục vụ sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp và phát triển nông thôn, thủy sản Hải Phòng được đánh giá “là mũi nhọn đột phá về tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng” trong đó vai trò của tổ chức công đoàn được đánh giá khá cao vì đã phối hợp với một số ngành, huyện, thị tập trung chỉ đạo chương trình khai thác hải sản xa bờ, chương trình nuôi trồng thủy sản, đồn đốc triển khai các đề tài lao động sáng tạo, các dự án thủy sản, tăng cường chuyển giao công nghệ bằng các mô hình trình diễn:

+ Tổ chức tiếp nhận một số giống thủy sản, tiến hành nuôi thí nghiệm để thuần hóa tại các vùng nước Hải Phòng để nuôi: tôm sú, cá chim trắng, rô phi đơn tính.... Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh sản tại các trại giống cho tôm he, tôm rảo, cá chim trắng thành công.

+ Tư vấn, hướng dẫn cho nông ngư dân, dẫn chuyển đổi diện tích nông nghiệp sang nuôi thủy sản, phát triển nuôi thủy sản hai mảnh vỏ tại các vùng Cát Hải, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng.

+ Xây dựng 2 trại giống tôm càng xanh, 5 dự án chuyên canh tôm công nghiệp tại Tân Thành (Kiến Thụy); dự án 1.000 lồng cá trên biển; Sở Thủy sản Hải Phòng phối hợp với Trường trung học kỹ thuật thủy sản I và Viện nghiên cứu hải sản Hải Phòng, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I tập huấn kỹ thuật công nghệ cho hàng chục nghìn nông ngư dân.

Đến tháng 4/2002 toàn thành phố có 15.708 ha diện tích mặt nước nuôi thủy sản, thu hút trên 1,5 vạn lao động có việc làm; gần 3.000 tàu, thu hút 1,6 vạn lao động khai thác và làm việc trên biển. Phát triển mạnh về thủy sản đã tăng kim ngạch xuất khẩu của thành phố đạt 20 triệu USD (năm 2001). Đây là bước đột phá về khai thác thủy sản của Hải Phòng.

BAN VÌ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ (VSTBPN) NGÀNH THỦY SẢN CÔNG BỐ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ĐẾN NĂM 2005

Cuối tháng 4/2002, Ban VSTBPN ngành thủy sản đã công bố kế hoạch hành động đến năm 2005 (trên cơ sở điều tra trực tiếp tình hình lao động nữ thủy sản năm 2001; Kế hoạch hành động của UB quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Mục tiêu của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) với mục tiêu chung là nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ ngành thủy sản, tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Các mục tiêu cụ thể với các chỉ tiêu giải pháp được xác định rõ trong kế hoạch. Tập trung vào 5 mục tiêu cụ thể như sau:

- Mục tiêu 1: Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực lao động, việc làm.

- Mục tiêu 2: Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục.

- Mục tiêu 3: Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

- Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội để tăng số lượng nữ được giới thiệu, bầu và tham gia lãnh đạo các cấp của ngành.

- Mục tiêu 5: Tăng cường năng lực hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ của Ban VSTBPN thủy sản.

HỘI THI “KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VÀ KIẾN THỨC GIA ĐÌNH” TRONG NỮ CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN SẼ ĐƯỢC TỔ CHỨC VÀO 2 NGÀY 22, 23/5/2002 TẠI HÀ NỘI

Đến nay tất cả các đơn vị công đoàn cơ sở trực thuộc công đoàn ngành địa phương đã tổ chức xong hội thi này tại cấp cơ sở. Vòng chung khảo cấp ngành sẽ diễn ra tại Hà Nội vào 2 ngày 22 và 23/5/2002. Đã có 29 đơn vị đăng ký dự thi với tổng số 38 thí sinh (tối đa 2 thí sinh/đơn vị).

Công đoàn thủy sản Việt Nam đã lập kế hoạch chi tiết từ khâu xét chọn thành lập ban giám khảo, xây dựng nội dung kịch bản, đạo diễn và

chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất để hội thi đạt kết quả tốt nhất.

**HOẠT ĐỘNG KỈ NIỆM LẦN THỨ 27 NGÀY GIẢI
PHÓNG MIỀN NAM THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (30/4)
116 NĂM NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG (1/5) VÀ 10
NĂM NGÀY THÀNH LẬP CĐTSVN**

Nhân dịp kỉ niệm 10 năm ngày thành lập CĐTSVN (20/10/1992 – 20/10/2002) và kỉ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2002, ngay từ đầu quý I năm 2002 CĐTSVN đã phát động đợt thi đua đặc biệt nhằm hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ KT-XH của ngành năm 2002. Các tổng công ty đã tham gia tích cực, có nhiều hình thức hoạt động phong phú như: Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao tại Tổng công ty Hải sản Biển Đông; Thi đấu các môn bóng đá mini, văn nghệ tại Tổng công ty thủy sản Việt Nam; Nói chuyện thời sự, chuyên đề tại Tổng công ty thủy sản Hạ Long. Các địa phương tham gia tích cực là: Công đoàn ngành thủy sản Kiên Giang, Nghệ An, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thừa Thiên – Huế, Bến Tre, Đồng Nai, Hà Nội....

Tại Thừa Thiên – Huế, Công đoàn Thủy sản Việt Nam phối hợp với Sở Thủy sản Thừa Thiên Huế tổ chức hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật, nữ công do Ban Nữ công và vì sự tiến bộ phụ nữ Công đoàn Thủy sản Thừa Thiên – Huế chủ trì, 16 thí sinh thay mặt cho hơn 1.4000 CBCNV, LĐ trong ngành dự thi với các nội dung:

- + Kiến thức luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật dân sự, bảo vệ chăm sóc trẻ em.
- + Tìm hiểu kiến thức gia đình, ứng xử trong quan hệ...
- + Thể hiện tài năng.

Công đoàn Thủy sản Thừa Thiên – Huế đã cử đồng chí Hồ Tú Anh (văn phòng Sở Thủy sản,

đoạt giải nhất) đi dự thi “Kiến thức pháp luật và gia đình” do CĐTS Việt Nam sẽ tổ chức vào tháng 5 năm 2002.

Tại Nam Định tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao với các môn cầu lông, bóng bàn. Chương trình đã được phát trên truyền hình địa phương ngày 5/4/2002 trong chuyên mục công đoàn. Có 30 CBCNVCLĐ của 4 đơn vị tham gia.

**CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN TIỀN GIANG TỔ CHỨC
VÀ SỬ DỤNG TỐT TỦ SÁCH PHÁP LUẬT**

Thấy rõ việc tuyên truyền cho công nhân lao động hiểu biết và thực hiện tốt pháp luật của nhà nước, từ 1997, ngành thủy sản Tiền Giang đã quan tâm xây dựng tủ sách pháp luật, giao cho công đoàn quản lí và sử dụng. Đến nay hầu hết các đơn vị trong ngành đã tổ chức tốt tủ sách này với hàng chục đầu sách và hướng dẫn thực hiện luật, pháp lệnh. Đây là một trong những biện pháp có hiệu quả nhằm nâng cao kiến thức cho người lao động, được cán bộ CNVC quan tâm và ủng hộ.

**CÁC HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM CỦA CĐTSVN
LẬP THÀNH TÍCH KỈ NIỆM 10 NĂM NGÀY
THÀNH LẬP CĐTSVN**

+ Phát động đợt thi đua đặc biệt sâu rộng trong công nhân lao động thủy sản lập thành tích kỉ niệm 10 năm ngày thành lập CĐTSVN (20/10/1992 – 20/10/2002). Trọng tâm là “Lao động giỏi – Lao động sáng tạo”, “Năng suất, chất lượng, hiệu quả”. Đợt thi đua này sẽ được tổng kết vào 20/10/2002.

+ Hoàn chỉnh việc nghiên cứu, lấy số liệu tại cơ sở (bước 2) về đề tài nghiên cứu bệnh nghề nghiệp trong công nhân chế biến thủy sản.

+ Tổ chức thành công thi đấu thể dục thể thao tại 3 cụm miền Bắc (tại Hải Phòng), miền Nam (tại Kiên Giang), miền Trung (tại Đà Nẵng) trong quý III/2002.

+ Tổ chức biên soạn tài liệu “10 năm xây dựng và phát triển Công đoàn thủy sản Việt Nam”.

+ Tổ chức tốt cuộc thi tìm hiểu “Kiến thức pháp luật và kiến thức gia đình” trong nữ CNLĐ thủy sản (tháng 5/2002).

+ Tổ chức liên hoan văn nghệ cấp ngành vào dịp lễ kỉ niệm 10 năm thành lập CĐTSVN■

*Tin bài của Nguyễn Văn Liệu,
Bùi Xuân Mạch*



NGHỀ CÁ ĐÓ ĐÂY



Chợ cá Miền Trung

Ghi chép : HỒNG MINH

Người ta nói, chợ là bộ mặt, là thước đo trình độ phát triển sản xuất của một cộng đồng. Chính vì vậy, mỗi khi có dịp đi để tìm hiểu nghề cá tại các địa phương, tôi đều cố gắng đến thăm chợ cá. So với nhiều phiên chợ thông thường, chợ cá có những nét riêng. Trước hết, đó chủ yếu là những chợ bán buôn, là nơi trung chuyển sản phẩm đánh bắt, nuôi trồng từ những ngư dân qua tay các chủ nậu vừa, người mua buôn. Phải qua một vài bàn tay nữa sản phẩm mới đến được với tay người tiêu dùng. Thứ hai, các chợ này đều hoạt động từ nửa đêm đến sáng. Lần này cũng vậy, vừa đến Đà Nẵng chiều ngày 15 tháng 4, đến 2 giờ 30 phút rạng sáng ngày 16 tôi đã cùng một số đồng nghiệp có mặt tại cảng cá Thuận Phước - cảng cá lớn nhất Đà Nẵng - là một trong những cảng cá được xây dựng trong dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá mới đưa vào sử dụng.

Cấp cảng Thuận Phước ngoài tàu thuyền bản địa còn là nơi tập trung nguồn nguyên liệu từ các nơi khác đến cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Thời gian hoạt động chính của cảng từ 2 giờ đến 11 giờ, cao điểm từ 3 giờ đến 7 giờ. Tuy thuộc vào lượng cá đưa về từng ngày, trung bình có 1000-2000 người tham gia vào các hoạt động buôn bán ở đây. Cảng có Ban quản lý và những đơn vị phục vụ như: đội bảo vệ, đội thu phí, đội vệ sinh môi trường, tổ dịch vụ điện nước, văn phòng giao dịch. Ngoài ra còn có tổ giữ hàng, người gánh thuê, tổ cho thuê bạt thuê cần, đội xuống vận chuyển nhỏ. Nghĩa là mọi nhu cầu dịch

vụ đều được đáp ứng.

Các chủ nậu có vai trò rất quan trọng. Họ là những người cung ứng nhu yếu phẩm, nhiên liệu cho tàu cá, đồng thời cũng là người tiếp nhận hàng từ các tàu thuyền cập cảng giao cho người buôn, chịu trách nhiệm thu tiền cho các chủ thuyền. Được biết, họ là những người địa phương, có nhiều kinh nghiệm, manh mối trong làm ăn, gồm khoảng 20 đến 30 người. Người buôn được phân làm hai loại, những người mua với số lượng lớn tập trung để xuất khẩu và những người mua với lượng ít hơn để tiêu thụ tại địa phương. Quang cảnh chợ cá Thuận Phước càng về sáng càng sôi động, hấp dẫn. Tiếc rằng chúng tôi không ở lại được cho đến khi văn chợ vì còn lo cho tình hình công việc ngày hôm sau.

Cũng thời gian này 3 ngày sau, chúng tôi lại có mặt ở cảng cá Cù Lao - Nha Trang. Không được sôi động như cảng cá Thuận Phước, cũng là cảng chính nhưng lượng hàng cập bến rất thưa thớt. Được biết, mấy năm gần đây tàu không đưa cá về cảng này nữa, do diện tích cảng chật hẹp, không có đầy đủ các cơ sở dịch vụ hậu cần và những tư thương tại đây mua sản phẩm với giá không cao. Hiện nay, Nha Trang đang bắt tay vào xây dựng một cảng mới, cảng Hòn Rổ để thay thế cho cảng Cù Lao.

Tại cảng cá Cù Lao chỉ có 3 chủ vừa lớn, trong đó gia đình chị Tác là chủ vừa lớn nhất. Chị Tác thuê lại toàn bộ mặt bằng của cảng để thu mua sản phẩm. Tại đây chị đặt hai tủ đông lạnh và một bộ phận sơ chế riêng. Chị cũng có các

trạm thu mua tại các tỉnh khác. Làm việc cho chi tại cảng này là hơn 60 công nhân người địa phương. Anh Trần Văn Thời, một người trung chuyển cá cho biết, sau khi đánh bắt, sản phẩm được rửa sạch, bỏ vào các khay nhựa, túi ni lon, bảo quản đá, bán cho các tàu địa phương hoặc tàu từ các vùng khác đến. Thường thì ngư dân thích bán cho tàu địa phương vì bán cho tàu các vùng khác đến họ phải chịu nhiều chi phí qua các chủ nậu và chỉ 2% hoa hồng bốc dỡ sản phẩm.

Giá cá và hàng thủy sản khác thường xuyên dao động nhưng ở mức độ không lớn. Tuy theo lượng hàng về bến hay nhu cầu tiêu thụ mà sản phẩm có giá khác nhau, nhưng được chia thành 2 nhóm rõ rệt; nhóm sản phẩm cao cấp có giá trị rất cao, chỉ dành cho xuất khẩu và một số ít được đưa vào các nhà hàng, chẳng hạn như, cá mú 70.000đ/kg, ngừ đại dương 72.000đ/kg, mực ống 70.000đ/kg... Nhóm còn lại là những sản phẩm có giá phải chăng, phù hợp với tiêu thụ nội địa như cá dứa 7.000đ/kg, cá thu 22.000đ/kg.

Tuy nhiên, điều làm chúng tôi băn khoăn nhiều nhất là cách bảo quản sản phẩm thủy sản còn rất thô sơ ở hai cảng lớn hiện đại như vậy. Những chủ nậu đồ hàng trực tiếp xuống bạt trải dưới đất, trong suốt quá trình bán hàng cá không được ướp đá. Một số người buôn chứa hàng vào chậu lớn, sọt nhựa, một số ít vận chuyển bằng thùng xốp, chỉ những người buôn lớn mới có xe bảo ôn để bảo quản. Dưới ánh mặt trời nắng lửa miền Trung, những con cá tươi ngon từ biển chắc chẳng mấy chốc mà xuống cấp chất lượng.

Nhìn chung thị trường ngành cá rất phức

tạp nhưng nó được tạo nên bởi một chuỗi những mối quan hệ chặt chẽ. Họ liên kết hỗ trợ nhau trên cơ sở hai bên cùng có lợi, đảm bảo cho nhân dân có cá tươi ăn hàng ngày. Tuy nhiên, những người mua buôn lớn thường có thu nhập cao, nhiều người đã trở nên giàu có, còn ngư dân vất vả hơn nhiều lại có thu nhập hết sức khiêm tốn.

Nhiều ý kiến cho rằng, sự bất bình đẳng trong thu nhập đó, một phần là do thiếu hệ thống cung cấp thông tin về thị trường giá cả chủng loại cụ thể đến tận ngư dân trên biển. Nếu có được dịch vụ này, ngư dân có thể chủ động trong việc quyết định cập cảng nào để bán sản phẩm của họ sao cho có lợi nhất, tránh tình trạng vận chuyển sản phẩm từ cảng này sang cảng khác, vừa kéo dài thời gian bảo quản, làm giảm chất lượng, vừa tăng thêm các loại chi phí, khiến giá thành sản phẩm tăng cao khi đến tay người tiêu dùng. Ngư dân mong muốn nhất là có thể tiêu thụ sản phẩm ngay trên biển. Họ cũng mong muốn được học tập, tiếp thu các nghề mới, những kiến thức về bảo quản, bảo đảm ATVSTP, nhằm thu được lợi nhuận cao nhất từ số sản phẩm làm ra. Các cảng cần có kho lạnh, có thể cho ngư dân thuê để bảo quản sản phẩm của mình. Khi đó, họ có thể giải phóng tàu nhanh hơn sau mỗi chuyến biển. Người trên bờ cũng có thể lựa chọn thời điểm bán sản phẩm có lợi nhất, tránh bị ép giá.

Đang rất cần những giải pháp để các cảng cá và chợ cá miền Trung hoạt động có hiệu quả hơn. Một mặt đáp ứng cho nhu cầu khai thác hiệu quả nguồn lợi từ biển, mặt khác đảm bảo cân đối thu nhập giữa tư thương và ngư dân vùng biển■

ĐẠI SỨ VIỆT NAM TẠI BỈ VỚI NGÀNH THỦY SẢN

Nhiều cán bộ thủy sản Việt Nam khi sang làm việc tại khối thị trường chung châu Âu, thường hay kể về Bà Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh. Quả đúng như tiếng lành đồn xa. Sau 3 ngày tham dự Hội chợ thủy sản quốc tế năm 2002 - tổ chức tại Brussels - Vương quốc Bỉ, chiều ngày 25/4/2002, đoàn chúng tôi gồm các doanh nghiệp XNK thủy sản hội viên của Hiệp hội CB&XKTS Việt Nam (VASEP) đã đến thăm đại sứ CHXHCN Việt Nam - Tôn Nữ Thị Ninh. Gặp Đại sứ, chúng tôi được chị đón tiếp niềm nở và ân cần như người thân trong một nhà; Giữa Vương quốc Bỉ, "thủ đô" của châu Âu lại có ngôi nhà Tổ quốc mình, ấm áp làm sao.

Chúng tôi nói với chị: Bạn hàng thủy sản ở châu Âu, trong đó có cả Việt Kiều, nhiều người nói với chúng tôi một cách thành thực: "Đại sứ Tôn Nữ Thị Ninh từ khi nhận nhiệm vụ tại đây, hàng năm châu Âu tổ chức Hội chợ quốc tế thủy sản, không lần nào mà chị không đến thăm gian hàng thủy sản Việt Nam, cho

nhiều ý kiến xác thực, đã làm cho chúng tôi hãnh diện". Tuy bận nhiều việc, song đại sứ đặc biệt quan tâm đến việc mở đường hỗ trợ các doanh nghiệp, cung cấp những thông tin về thị trường các nước trong khối châu Âu, giới thiệu một số đặc điểm mà doanh nghiệp Việt Nam làm thủy sản cần lưu tâm, có lợi cho doanh nghiệp. Đại sứ yêu cầu ngành thủy sản, Hiệp hội CB&XNKTS Việt Nam, cần phối hợp tốt hơn nữa trong việc chuyên nghiệp hóa hoạt động tiếp thị, mở rộng thị trường, cùng với cạnh tranh về giá, mẫu mã, kiểu dáng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm... là điều cốt lõi để đáp ứng được các yêu cầu của thị trường EU.

Ngoài chức trách do Nhà nước phân công ở tầm vĩ mô, Đại sứ hứa sẽ cùng với Thương vụ hỗ trợ xâm nhập và phát triển lành mạnh ở các thị trường, nhất là thị trường mới; là đầu mối thực sự kết nối các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp thủy sản, với bạn hàng quốc tế■

PIIƯƠNG ĐÔNG

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN TẠ QUANG NGỌC ĐẾN THĂM HÀN QUỐC



Ngày 22 đến 26/4/2002, Bộ trưởng Bộ thủy sản Tạ Quang Ngọc đã cùng đoàn đại biểu Việt Nam đến tham dự hội nghị Bộ trưởng lần thứ nhất, các nước khu vực kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) về biển được tổ chức tại Seoul-Hàn Quốc.

Đến dự hội nghị có 21 nước và khu vực kinh tế. Hội nghị đã tập trung thảo luận các vấn đề về biển. Đặc biệt, các vấn đề về khai thác, nuôi trồng thủy hải sản bền vững; vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái và các khu bảo tồn biển; những chính sách, biện pháp quản lý tổng hợp tài nguyên biển và ven biển.

Thay mặt Chính phủ Việt Nam, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã đọc tham luận về các vấn đề xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam và khu vực. Cam kết cùng các nước thành viên thực hiện bản tuyên bố chung Seoul 26/4/2002.

Cũng nhân dịp này, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã đến thăm một số cơ sở nghiên cứu, cơ quan quản lý chất lượng hàng thủy sản và các doanh nghiệp chế biến chợ cá của Hàn quốc. Hai bên đã ký kết; "Biên bản thỏa thuận về hợp tác song phương trong lĩnh vực nghề cá giữa hai nước Việt Nam- Hàn Quốc"

Đây là bước đi cụ thể nhằm thực hiện nội dung thỏa thuận giữa hai Nguyên thủ quốc gia nhân chuyến thăm Hàn Quốc của Chủ tịch nước CHXHCNVN Trần Đức Lương (tháng 8/2001).

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG - LÂM NGHIỆP LÀO SIENE SAPHANG THONG THĂM BỘ THỦY SẢN

Ngày 27/4/2002, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã tiếp Bộ trưởng Bộ Nông - Lâm nghiệp Lào. Cùng dự có một số quan chức của Bộ Nông - Lâm nghiệp Lào và của Bộ Thủy sản Việt Nam.

Tại buổi tiếp, hai bên đã nhất trí cùng nhau hợp tác trao đổi thông tin về tình hình phát triển, công nghệ - môi trường, kinh tế - xã hội trong lĩnh vực nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn. Xây dựng qui hoạch tổng thể phát triển NTTS, đặc biệt ở các tỉnh miền núi. Hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao các công nghệ phù hợp. Hỗ trợ các cơ quan nghiên cứu trong việc khai thác các chương trình nghiên cứu, phát triển thành các dự án cụ thể.

Nội dung này sẽ được thực hiện từ nay đến năm 2005. Giai đoạn khởi động (2002-2003), các đối tác sẽ trao đổi thông tin, hình thành các dự án, các chương trình hợp tác để trình chính phủ 2 nước phê duyệt và triển khai. Đồng thời, đào tạo nâng cao năng lực và trình độ cho cán bộ thủy sản để có khả năng triển khai các dự án. Giai đoạn triển khai (2004-2005) triển khai phần lớn các dự án đã nghiên cứu. Nỗ lực tập trung cho những dự án phát triển, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ...

Bộ trưởng Siene SaphangThong cũng mong muốn Bộ Thủy sản Việt Nam sớm cân nhắc hỗ trợ tài chính để giúp nhân dân Lào trong phát triển NTTS, đặc biệt là NTTS ở miền núi.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG THÁI NGUYÊN MỞ LỚP TẬP HUẤN CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT NTTS

Nhằm giúp đỡ nông dân trong tỉnh có kiến thức nuôi trồng thủy sản, nâng cao thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo, vừa qua Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng thủy đặc sản cho gần 60 hộ nông dân nuôi thủy sản giỏi và cán bộ khuyến nông của các đơn vị trong tỉnh. Các học viên của lớp tập huấn đã được các chuyên viên của Sở NN và PTNT, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản TW trình giảng về: qui hoạch ao,

hồ, ruộng, đầm thả cá, lựa chọn các loại tôm, cá, giới thiệu về các loại giống tôm, cá giống mới có năng suất cao, phòng và trị bệnh cho cá, phương pháp nuôi tăng sản, biện pháp bảo vệ ao, hồ và các loại thức ăn nuôi trồng thủy sản....

Ngoài thời gian học lí thuyết, các học viên còn được thực hành và thăm quan các mô hình nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả.

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2002/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 192/2001/QĐ-TTg

Hội nghị triển khai Nghị định số 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg về cơ chế tài chính mới đã được Vụ Kế toán tài chính Bộ Thủy sản phối hợp với Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp Bộ Tài chính và Trường Trung học Thủy sản 4 tổ chức tại Hà Nội ngày 3/5/2002.

Thành phần dự Hội nghị là lãnh đạo và kế toán các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thuộc ngành thủy sản. Nội dung Hội nghị xoay quanh chủ đề : Sự cần thiết về thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lí hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước; Và chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu, nhằm tạo thế chủ động, thúc đẩy cơ quan sắp xếp tổ chức, tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả quản lí nhà nước, đặc biệt tăng thu nhập cho cán bộ nhân viên trong cơ quan hành chính và tạo một "cơ chế" giúp đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính, sắp xếp biên chế trong phạm vi của mình...

Tại Hội nghị, nhiều ý kiến đưa ra đã được thảo luận rất sôi nổi. Những vướng mắc, khó khăn từ phía cơ sở cũng được bà Trần Thị Thu Hà, Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp, thay mặt Bộ Tài chính giải đáp thỏa đáng ■

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN IV TUYỂN SINH NĂM 2002

1/ Các bậc đào tạo

Bậc đào tạo Trung học chuyên nghiệp (hệ chính qui) :

Gồm 3 chuyên ngành : Hạch toán kế toán; Nuôi trồng thủy sản; Kế toán tin.

Đối tượng tuyển sinh :

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT (thời gian đào tạo 2 năm).
- Học sinh tốt nghiệp hệ THCS (thời gian đào tạo 3 năm, trong đó 1 năm học chương trình Trung học Bỏ tức văn hóa).
(Học sinh học ngành nuôi trồng thủy sản được ưu tiên giảm 50% học phí và lệ phí nhà ở)

Trong thời gian học tập tại trường : Nhà trường tổ chức cho học sinh học, thi lấy chứng chỉ Anh văn và Tin học trình độ A, B.

Nhà trường tổ chức thi lấy bằng Tốt nghiệp Trung học Bỏ tức văn hóa cho học sinh đã hoàn thành chương trình học văn hóa.

Bậc đào tạo Đại học

- Hệ tại chức (thời gian đào tạo 4 năm), gồm 3 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp; Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ chế biến thủy sản.
- Hệ chuyên tu (thời gian đào tạo 3 năm) : Kế toán doanh nghiệp.

Xin lưu ý: Hệ chuyên tu áp dụng cho những học sinh đã tốt nghiệp THPT ngành kinh tế.

2/ Hồ sơ đăng kí dự tuyển: Theo mẫu hướng dẫn của Bộ DG và ĐT đã ban hành.

3/ Thời gian nộp hồ sơ và thi tuyển sinh :

- Trung học chuyên nghiệp : Nhận hồ sơ từ tháng 4/2002 – 1/8/2002; Thi ngày 15/8/2002.
- Đại học tại chức : Nhận hồ sơ từ tháng 4/2002 – 30/8/2002; Thi vào ngày 12 – 13/10/2002.

4/ Địa điểm nộp hồ sơ: Trường TH Thủy sản IV (xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Thí sinh nộp trực tiếp cho Trường hoặc gửi qua bưu điện về phòng Đào tạo trường Trung học Thủy sản IV kèm theo 30.000đ lệ phí đăng kí dự thi.

5/ Môn thi tuyển sinh:

- + Đại học tại chức : Toán, Lý, Hóa (ngành Kinh tế); Toán, Hóa, Sinh (ngành Nuôi trồng thủy sản).
- + Hệ chuyên tu : Toán, Kinh tế tổng hợp.
- + Hệ trung học chuyên nghiệp : Toán, Văn.

Đối với thí sinh có hộ khẩu tại tỉnh Quảng Ninh học ngành Nuôi trồng thủy sản có thể học ngay tại cơ sở 2 của trường (Địa chỉ : xã Minh Thành, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh).

Ghi chú: Trường tổ chức ôn thi vào đại học tại chức từ 3/9 đến 30/9/2002

Mọi chi tiết xin liên hệ với phòng Đào tạo : ĐT – 0241.833.387

VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN II

HOẠT ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN[?]

Từ khi mới thành lập, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II đã triển khai thực hiện ngay các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực nuôi trồng, phát triển thủy sản. Cho đến nay, nhiều đề tài và công trình nghiên cứu khoa học có giá trị đã được hoàn tất và tiếp tục được hoàn thiện. Các đề tài và công trình nghiên cứu khoa học của Viện đa dạng, phong phú, đề cập đến mọi khía cạnh liên quan đến công tác bảo tồn, quản lý, phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản và nghề cá tại các tỉnh phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, được triển khai trên một địa bàn hoạt động rộng lớn, Viện đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ, tổ chức bộ máy, nhân sự; Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, trong đó, đặc biệt chú trọng đầu tư cho các phòng thí nghiệm có vai trò quan trọng trong các hoạt động nghiên cứu của Viện như: Phòng Thí nghiệm Hóa sinh, Phòng Xét nghiệm & Chẩn đoán Bệnh Thủy sản, Phòng Thí nghiệm Chất lượng nước...; Chuyển giao công nghệ, sản xuất và dịch vụ kỹ thuật; Bồi dưỡng đào tạo lực lượng kế thừa; Tăng cường tiềm lực nghiên cứu; Mở rộng hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đơn vị, địa phương; Khai thác và thực hiện tốt các nhiệm vụ hợp tác quốc tế. Đó là những nhân tố quan trọng giúp Viện hoàn thành kế hoạch công tác hằng năm và là căn cứ, cơ sở để Viện xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ giai đoạn 2001 - 2005, từng bước nâng cao sức mạnh và vai trò của Viện ở khu vực Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện đã mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể. Nhờ vậy, vai trò và uy tín của Viện ngày càng được khẳng định trong khu vực. Nhiều đề tài nghiên cứu đã được chuyển giao và ứng dụng vào thực tế với quy trình sản xuất ổn định và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Với các mục tiêu chiến lược đã đề ra trong phương án phát triển Viện, trong năm 2001 Viện đã có một số công trình nghiên cứu nổi bật như:

Cụm đề tài về Bệnh thủy sản. Đây là công trình nghiên cứu đã được Bộ và Viện quan tâm đặc biệt. Công trình này đã kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây. Nhờ những kết quả đạt được và những đóng góp cho phong trào nuôi thủy sản nói chung và phong trào nuôi tôm trong năm 2000, công trình nghiên cứu về Bệnh thủy sản đã được Nhà nước xét tặng Giải thưởng Hạng Ba về KHCN.

Đề tài "Nghiên cứu công nghệ sinh sản nhân tạo cá Mú đen chấm đỏ" tuy còn gặp khó khăn trong vấn đề giải quyết thức ăn cho giai đoạn ban đầu, nhưng đã đạt được kết quả trong nuôi vỗ thành thực cá bố mẹ và thu được cá giống 90 ngày tuổi.

Đề tài "Nghiên cứu sản xuất giống nghêu" bước đầu hoàn chỉnh kỹ thuật gây nuôi và lưu giữ tảo làm nguồn thức ăn cho ấu trùng nghêu. Kích thích sinh sản thành công.

Dự án "Nuôi cá trong ruộng lúa ở vùng ngập lũ" (thuộc Chương trình Nâng cao và duy trì năng suất cá và lúa ở các vùng sinh thái ngập lũ Nam và Đông Nam Á) với kết quả đạt được đã giúp người dân trong vùng ngập lũ Đồng Tháp Mười có điều kiện gia tăng thêm thu nhập.

Đề tài "Sử dụng chế phẩm CMS của Công ty Vedan sản xuất thức ăn cho một số loài cá nước ngọt nuôi trong ao hồ" đã góp phần đa dạng hóa nguồn nguyên liệu có sẵn, rẻ tiền để sản xuất thức ăn thủy sản, giá thành thấp phục vụ các chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Dự án "Khuyến ngư để phát triển nuôi trồng thủy sản ở châu thổ sông Mê Kông" tập trung nghiên cứu nuôi cá kết hợp mô hình VAC trên vùng đất phèn nhiễm mặn đạt năng suất 4,9- 6,2 tấn/ha, mô hình cá - lúa đạt năng suất 400 - 700 kg/ha. Dự án đã soạn thảo các bộ tài liệu khuyến

ngư về mô hình VAC, cá - lúa và sản xuất giống.

Dự án “Nuôi trồng thủy sản các loài cá bản địa sông Cửu Long” đã đưa vào thuần chủng nhiều loài cá như : mè hời, ét mọi, đuông, chày và đã thu được cá giống từ các loài cá này.

Viện luôn luôn chú trọng đến các hoạt động hợp tác quốc tế cũng như hợp tác trong nước nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, đầu tư tiềm lực, gia tăng các hoạt động thông tin và cập nhật thông tin.

Viện đã thành lập được mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các Tổ chức Quốc tế, các Viện Nghiên cứu Khoa học, các trường Đại học ở trong nước cũng như ngoài nước như: ACIAR, AKVAFORSK, AIT, DANIDA, ICLARM, MRC, NACA, SEAFDEC, WB, Đại học AUBURN, GENT, LIVERPOOL, STIRLING.

Thông qua hoạt động hợp tác quốc tế nhiều cán bộ của Viện đã được cử đi học tập, tập huấn ở nước ngoài, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Gắn liền với công tác nghiên cứu khoa học, Viện cũng rất chú trọng đến công tác chuyển giao công nghệ và sản xuất thực nghiệm. Trung tâm Công nghệ và Sinh học Thủy sản trong năm 2001 đã sản xuất và tiêu thụ 504 tấn thức ăn nuôi tôm. Lắp đặt dây chuyền sản xuất thức ăn viên nuôi tôm cho Xí nghiệp Thủy sản Phan Thiết. Cải tiến thiết bị sấy và nâng cao chất lượng cho dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm tại Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Bình Định. Cải tiến thiết bị sản xuất thức ăn gia súc sang sản xuất thức ăn nuôi tôm cho Xí nghiệp Chăn nuôi thành phố Vinh, Nghệ An. Lắp đặt và chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm cho Công ty Sông Gianh - Quảng Bình. Lắp đặt và chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm cho Công ty Hà Dương - Thái Bình. Ngoài ra, Trung tâm còn tập trung nghiên cứu chế biến một số mặt hàng hun khói, đồ hộp ; Sản xuất thử nghiệm Premix, Daimetin, Dolomite, thuốc diệt cá tạp, ...

Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất Tôm Vững Tàu đã tiến hành chuyển giao công nghệ sản xuất tôm sú cho Sở Thủy sản tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang, chuyển giao công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm tôm càng xanh cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trung tâm Nghiên cứu Nuôi Trồng Thủy sản

Đồng bằng sông Cửu Long đã sản xuất được 65 triệu cá bột các loại. Hướng dẫn thực tập giáo trình cho hơn 100 sinh viên khoa Nuôi trồng Thủy sản các trường Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học Nông Lâm TP. HCM, trường Trung học Nghiệp vụ và Kỹ thuật Thủy sản 2.

Phân viện Nghiên cứu Thủy sản Minh Hải thực hiện nuôi tôm sú công nghiệp theo quy trình nước xanh mật độ cao tại Trại Thực nghiệm Thủy sản Bạc Liêu đạt năng suất 10 tấn/ha. Ngoài ra, Phân viện còn giúp cho người nuôi tôm trong vùng kiểm tra chất lượng tôm giống, môi trường để thả nuôi có hiệu quả, hỗ trợ cho người nuôi về kỹ thuật.

Công ty Sản xuất và Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thủy sản đã sản xuất và kinh doanh 90 triệu PL tôm sú giống, 35 tấn giống cá nước ngọt các loại và 30 triệu cá tra bột, 5.444 kg trứng Artemia khô. Tổng doanh thu đạt trên 21 tỷ đồng.

Căn cứ mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế của Ngành trong giai đoạn 2001 - 2005, kế hoạch KHCN giai đoạn 2001 - 2005 của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II, phương hướng, kế hoạch hoạt động trong năm 2002 sẽ tập trung vào các vấn đề chính sau đây:

- Vận dụng sáng tạo mọi chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, xây dựng quy chế thích hợp với điều kiện thực tế, tạo động lực phát triển, phát huy sức lao động, trí tuệ của cá nhân, tập thể, động viên mọi lực lượng sẵn có tham gia giải quyết các nhiệm vụ của Viện. Đẩy mạnh hợp tác Quốc tế và hợp tác với các địa phương.

- Đẩy mạnh đổi mới toàn diện về tổ chức, hoạt động, phát huy sức mạnh tổng hợp của Viện, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản ở khu vực phía Nam.

- Tập trung thực hiện công tác đầu tư tăng cường tiềm lực cho Viện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hiệu quả, thích ứng với tình hình mới. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ, đặc biệt là công tác đào tạo trên đại học.

- Đẩy mạnh công tác ứng dụng các tiến bộ KHCN và các công nghệ mới trong phát triển nghề nuôi trồng thủy sản ổn định và bền vững ở vùng ĐBSCL■

**Phòng Thông tin Khoa học
Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II**



XUẤT KHẨU HẢI SẢN SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Phòng Hải sản của Tổ chức Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ sẽ tham dự hội thảo về những luật lệ của FDA đối với thủy hải sản xuất khẩu sang Mỹ vào ngày thứ Sáu, 14/6/2002. Diễn giả từ Global Aquaculture Alliance và một nhà nhập khẩu/bán lẻ hải sản lớn của Mỹ đã được mời phát biểu.

Trong năm 2001, hải sản Việt Nam nhập vào Mỹ đạt gần 500 triệu dollar, nhiều hơn đáng kể so với mức 100 triệu dollar đạt được năm 1998. Đồng thời trong tám tháng đầu năm 2001, hàng hải sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Mỹ bị FDA “giam” lại lên đến 612 vụ. Nhiều trường hợp container hàng hải sản Việt Nam đang trên đường xuất sang châu Âu và Canada bị quay trở lại vì trong sản phẩm vẫn còn sót được phẩm. Đây là một vấn đề đang gây nhiều mối bận tâm.

Mục tiêu của hội thảo xuất khẩu hải sản sang Mỹ ngày 16/4 là nhằm giúp nhà nhập khẩu và chế biến hải sản Việt Nam, đặc biệt là người nuôi trồng thủy hải sản Việt Nam, tránh khỏi những trở ngại và đạt được nhiều lợi nhuận xuất khẩu bằng cách nắm bắt rõ hơn những quy định về nhập khẩu của Mỹ liên quan đến an toàn hải sản. Đồng thời hội thảo sẽ giúp cho FDA bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường gia tăng xuất khẩu hải sản Việt Nam sang Mỹ. Diễn giả từ Global Aquaculture Alliance và nhà nhập khẩu/bán lẻ hải sản lớn của Mỹ đang sẵn sàng giúp đỡ ngành hải sản Việt Nam ở tất cả các đối tượng: người nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu... hoàn thiện sản phẩm chất lượng và an toàn để chắc chắn là một nguồn cấp hải sản đáng tin cậy cho thị trường Mỹ rộng lớn. Bài phát biểu của FDA bao gồm những chủ đề sau: (1) Làm thế nào để hải sản của bạn qua được hải quan Mỹ, (2) Làm thế nào để chuẩn bị cho sự giám định của FDA Mỹ, (3) Làm thế nào để hải sản của bạn không bị “giam” tại cảng Mỹ và tự động tránh khỏi “bị giam”.

Ông George Chamberlain, Chủ tịch của Global Aquaculture Alliance, sẽ trình bày thông tin về các vấn đề liên quan đến dược phẩm sót lại trong thủy hải sản nuôi trong hồ đầm, những phương pháp khoa học giúp hoàn thiện chất lượng hải sản nuôi trồng thông qua “Thực tiễn về hải sản chất lượng”. GAP là một chương trình chứng nhận của bên thứ ba để kiểm tra an toàn thực phẩm, môi trường, thực tiễn xã hội ở mức hồ đầm trong thời gian cơ bản một năm. Những hồ đầm tham gia chương trình này sẽ được yêu cầu duy trì bảng ghi nhận cách sử dụng hóa chất và sẽ được giám định theo yêu cầu. Thực hiện thành công chương trình này sẽ làm cho người mua ưu tiên mua hải sản từ những hồ đầm được cấp giấy chứng nhận.

Nhà nhập khẩu/bán lẻ hải sản lớn của Mỹ sẽ thảo luận “bán hàng cho nhà buôn hải sản lớn của Mỹ: bạn cần biết gì để kinh doanh, thực thi hợp đồng và phát triển thêm các thương vụ khác”.

Hội thảo này sẽ là một cơ hội tốt cho nhà sản xuất, xuất khẩu và chế biến hải sản Việt Nam có được những thông tin quan trọng để gia tăng kinh doanh và lợi nhuận, cũng như giảm thiểu những trở ngại khi làm việc với FDA.

ĐỪNG BỎ QUA CƠ HỘI KINH DOANH QUAN TRỌNG NÀY!

Thời gian: Từ 8g00 - 16g30, ngày Thứ Sáu 14/06/2002

Địa điểm: Khách sạn New World Saigon
76 Lê Lai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Phí tham dự: 450,000 đồng/người (gồm hội thảo, tài liệu, và ăn trưa tại Parkview)

Để đăng ký tham dự, xin vui lòng điền vào phiếu tham dự dưới đây và mua vé tại Văn phòng AmCham, Phòng 323, Khách sạn New World trước ngày 12/06/2002.

Họ tên: _____ Chức vụ: _____

Tel: _____ Fax: _____ Email: _____

Công ty: _____

Mọi thắc mắc xin liên hệ AmCham Việt Nam

Tel: (848) 824 3588 / 824 3562 / 824 3563 **Fax:** 824 3572

Email: amcham_huong@hcm.vnn.vn